

CÔNG TY CỔ PHẦN
VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---- o0o ----

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ
Năm 2018

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên Công ty: Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà
Tên tiếng Anh: HONG HA STATIONERY JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: HONG HA JSC

Logo:



Giấy đăng ký kinh doanh số 0100100216 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/03/2018

Vốn điều lệ: 58.961.000.000 đồng (Năm mươi tám tỷ chín trăm sáu mươi một triệu đồng chẵn)

Trụ sở chính: 25 Lý Thường Kiệt - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Địa điểm 2: 672 Ngô Gia Tự - Quận Long Biên - Hà Nội

Điện thoại: 024 3652 3332 – Fax: 024 3652 4351

Website: <http://www.vpphongha.com.vn>

Mã cổ phiếu: HHA - Sàn giao dịch: UPCOM

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (Công ty) trước đây là Nhà máy Văn phòng phẩm Hồng Hà, nhà máy sản xuất đồ dùng văn phòng đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập theo Quyết định số 2406/BCN/TC ngày 21/10/1959 của Bộ Công nghiệp.
- Theo Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ (nay là Bộ Công thương), Nhà máy văn phòng phẩm Hồng Hà chính thức đổi thành Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà.
- Ngày 02/08/1995, Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà chính thức gia nhập Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Từ đây, Công ty có điều kiện hội nhập với ngành Giấy, mở ra hướng phát triển mới cho Công ty.

- Với tư duy năng động của lãnh đạo, lại được Tổng công ty Giấy Việt Nam giúp đỡ và tạo điều kiện về cơ chế và vốn. Từ năm 1999, Công ty đã mạnh dạn tập trung nghiên cứu sản xuất các mặt hàng giấy vớ; từng bước hoàn thiện công nghệ, thiết bị cả về chiều rộng và chiều sâu nên sản phẩm chủng loại trở nên đa dạng. Chỉ trong một thời gian ngắn, các dây chuyền sản xuất vớ, sớ các loại, đồ dùng văn phòng và các loại bút mới: bút bi, bút chì, bút dạ kim,... được đưa vào hoạt động. Sản phẩm của Công ty liên tục được người tiêu dùng bình chọn là “Hàng Việt Nam chất lượng cao”; thương hiệu Hồng Hà đạt giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” và là một trong 100 thương hiệu mạnh toàn quốc.
- Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được phê duyệt phương án chuyển đổi thành Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ-BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Kể từ sau cổ phần hóa đến nay, với tư duy cởi mở, năng động, sáng tạo, chủ động trong công tác điều hành, Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà đã có những tiến bộ vượt bậc trong hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD). Nếu như năm 2006, tổng doanh thu của Công ty mới đạt 183,4 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 6,014 tỷ thì sang đến năm 2018, tổng doanh thu của Công ty đã chạm mốc 679,5 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 43,8 tỷ đồng. Cùng với hiệu quả SXKD, thu nhập của cán bộ công nhân viên trong Công ty cũng được đảm bảo.
- Ngày 21/10/2015, Tổng công ty Giấy Việt Nam đã thực hiện chào bán thành công phần vốn Nhà nước tại Công ty. Số lượng chào bán thành công là 2.450.085 cổ phần, tương đương 41,55% vốn điều lệ Công ty. Như vậy, kể từ ngày 21/10/2015, Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà đã chính thức không còn vốn của cổ đông Nhà nước.

3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

- Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100100216 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 28/03/2018; theo Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (có hiệu lực từ 01/07/2015); theo Điều lệ của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua. Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà kinh doanh các ngành hàng:
 - Văn phòng phẩm và đồ dùng học sinh các loại.
 - Giấy và các sản phẩm từ giấy.
 - Nhựa và các sản phẩm từ nhựa.
 - Kim loại và các sản phẩm từ kim loại.
 - Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà xưởng, văn phòng.
- Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100100216 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 28/03/2018, Công ty có trụ sở chính tại 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và có các Chi nhánh và Địa điểm kinh doanh, địa chỉ như sau:

Tên chi nhánh**Địa chỉ**

- Chi nhánh Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà tại Đà Nẵng – Mã số chi nhánh 0100100216-010 23-25 đường Yên Thế, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà tại Thành phố Hồ Chí Minh - Mã số chi nhánh 0100100216-004 C12/1A ấp 3, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

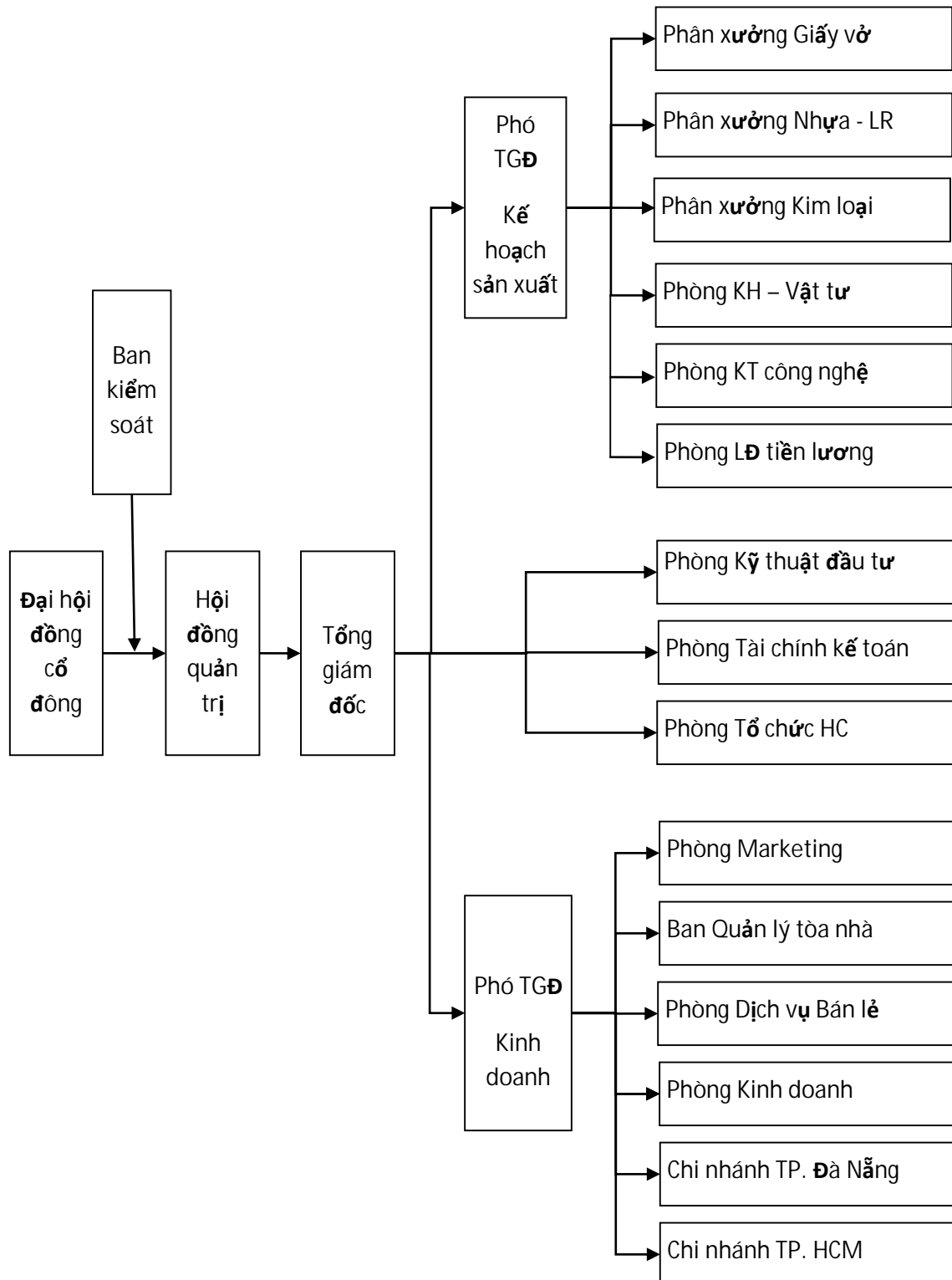
Tên địa điểm kinh doanh**Địa chỉ**

- Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà – Địa điểm 2 Số 672 Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà – Địa điểm 3 Ki ốt 14-15-16-17 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà – Địa điểm 4 Tầng 1 - TTTM Vincom Center Long Biên, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà – Địa điểm 5 260 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà – Địa điểm 6 Số 81, ngõ 35, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà – Địa điểm 7 Số 55, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

3. Cơ cấu tổ chức và cơ cấu Bộ máy quản lý

- Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (có hiệu lực từ 01/07/2015) của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động của Công ty tuân thủ Luật doanh nghiệp, các luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty.

Sơ đồ Cơ cấu tổ chức và Bộ máy quản lý
Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà tại thời điểm 31/12/2018



- **Đại hội đồng cổ đông:**

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) sẽ thông qua các Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty đã được kiểm toán và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo.

- **Ban kiểm soát:**

Là cơ quan do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban kiểm soát (BKS) có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động kinh doanh, Báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Ban kiểm soát là cơ quan giúp các cổ đông kiểm soát hoạt động quản trị và quản lý điều hành Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2018, Ban kiểm soát Công ty bao gồm:

1. Ông Đinh Việt Phương - Trưởng Ban kiểm soát
2. Ông Nông Văn Quyết - Thành viên Ban kiểm soát
3. Bà Bùi Thị Thủy - Thành viên Ban kiểm soát

Ông Tạ Quốc Bình miễn nhiệm thành viên BKS Công ty từ ngày 24/4/2018.

Ông Đinh Việt Phương được ĐHĐCĐ bất thường ngày bầu làm thành viên từ ngày 25/10/2018, và được BKS thống nhất bầu là Trưởng ban từ ngày 27/10/2018.

- **Hội đồng quản trị:**

Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Hội đồng quản trị (HĐQT) có trách nhiệm giám sát Tổng giám đốc (TGD) và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp và Điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

Tại thời điểm 31/12/2018, HĐQT Công ty bao gồm:

1. Ông Võ Sỹ Dũng - Chủ tịch HĐQT
2. Ông Bùi Kỳ Phát - Phó Chủ tịch HĐQT
3. Ông Trương Quang Luyện - Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
4. Bà Đào Mai Hạnh - Thành viên HĐQT
5. Ông Nguyễn Hưng - Thành viên

Các ông Bùi Quốc Giang, Ông Phan Hưng miễn nhiệm thành viên HĐQT Công ty từ ngày 24/4/2018.

- **Tổng giám đốc:**

Tổng giám đốc là người điều hành mọi hoạt động SXKD của Công ty. Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và pháp luật về kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

- **Phó Tổng giám đốc:**

Các Phó Tổng giám đốc Công ty giúp việc cho Tổng giám đốc và điều hành hoạt động tại các lĩnh vực trong Công ty theo sự phân công và uỷ quyền của Tổng giám đốc. Các Phó Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền. Đến 31/12/2018, Công ty có 02 Phó Tổng giám đốc (trong đó có 01 Quyền Phó Tổng giám đốc) phụ trách các mảng kế hoạch sản xuất và kinh doanh.

- **Ban điều hành:**

Ban điều hành (BDH) là cơ quan điều hành mọi hoạt động SXKD cũng như các hoạt động hàng ngày khác của Công ty. Chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban điều hành Công ty gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu năm 2018:

- Cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ thoả mãn nhu cầu và hàm chứa yếu tố trách nhiệm xã hội, thân thiện với môi trường.
- Không ngừng đầu tư phát triển thương hiệu “Hồng Hà” gắn liền với đổi mới giáo dục, gắn với việc học tập và vì sức khoẻ học đường. Không ngừng đầu tư nghiên cứu thị trường văn phòng phẩm, phát triển các sản phẩm văn phòng phẩm phục vụ khối tổ chức, doanh nghiệp.
- Tôn trọng và tạo cơ hội phát triển cho mọi thành viên trong Công ty, đồng thời nghiên cứu sắp xếp lại bộ máy tổ chức và nhân sự sao cho hiệu quả nhất.
- Coi các nhà cung cấp nguyên vật liệu, bán thành phẩm, công ty vệ tinh, nhà phân phối, các đối tác đầu tư dự án ... là đối tác chiến lược của Công ty.
- Kế hoạch SXKD năm 2018:
 - + Doanh thu : 661 tỷ đồng
 - + Lợi nhuận trước thuế : 38,5 tỷ đồng

- Áp dụng hệ thống quản lý phần mềm ERP và phần mềm quản lý bán hàng, đặc biệt là hệ thống phần mềm cho hệ thống bán lẻ.
- Ổn định chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn đã công bố, tạo uy tín và sự phát triển bền vững cho Công ty.
- Ổn định tổ chức phát triển thị trường, tăng độ bao phủ hàng hoá tại hai thị trường miền Trung và miền Nam.

- Các chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư phát triển ngành nghề SXKD chính, giữ vững mục tiêu trở thành doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực SXKD văn phòng phẩm, giấy vở và đồ dùng học tập. Không ngừng đa dạng hoá ngành hàng, đa phương hoá nguồn hàng, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.
- Tiếp tục đầu tư phát triển thương hiệu "Hồng Hà".
- Xác định việc kinh doanh bất động sản là một lợi thế, một nguồn lực lớn hỗ trợ hoạt động SXKD chính của Công ty.

5. Các rủi ro

5.1. Rủi ro về kinh tế vĩ mô và kinh tế ngành

- Việt Nam đã hoàn tất quá trình đàm phán và đang trong quá trình thực hiện một loạt các hiệp định thương mại tự do (AEC, AVFTA), đây là cơ hội nhưng cũng là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp trong nước nói chung và với Công ty nói riêng. Trong đó, phải kể đến 2 xu hướng sẽ có tác động lớn tới mục tiêu phát triển của Công ty gồm:

- Các doanh nghiệp FDI sẽ gia nhập ngành hàng văn phòng phẩm và cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp cùng ngành hiện tại, trong đó có Hồng Hà tại thị trường Việt Nam.
 - Các sản phẩm văn phòng phẩm nhập ngoại sẽ xuất hiện nhiều hơn tại thị trường Việt Nam và sức cạnh tranh ngày càng tốt hơn do được hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do.
- Khi thị phần, doanh thu, lợi nhuận bị ảnh hưởng thì các đối thủ cùng ngành hàng sẽ ngày càng tăng cường nguồn lực để tạo lợi thế trong cạnh tranh. Việc này sẽ khiến cho cuộc chiến trong ngành văn phòng phẩm tại thị trường Việt Nam ngày càng khốc liệt trên các khía cạnh như công nghệ, bán hàng, marketing ...

5.2. Rủi ro về luật pháp

- Việt Nam đã chính thức là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới và đang từng bước cải tổ hành lang pháp lý để phù hợp với thông lệ quốc tế. Nhưng do thời gian hoàn chỉnh, hướng dẫn thực hiện các văn bản Luật kéo dài và có nhiều văn bản chồng chéo gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp. Là một Công ty Cổ phần nên Hồng Hà một mặt chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp, mặt khác còn phải tuân thủ đầy đủ các văn bản có liên quan của Hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam như: các Luật thuế, Luật lao động ... Vì vậy, những biến động về pháp luật sẽ đều tác động đến hoạt động SXKD của Công ty. Tuy nhiên, với xu hướng phát triển chung của nền kinh tế, Chính phủ cũng đang từng bước hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật, tạo sự thông thoáng hơn về các thủ tục hành chính để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của xã hội.
- Nhằm hạn chế rủi ro, Công ty luôn cập nhật thường xuyên các chính sách có liên quan để chủ động, linh hoạt trong điều hành hoạt động Công ty. Công ty luôn chú trọng nghiên cứu, theo sát, thực hiện nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương Nhà nước, nắm bắt kịp thời các quy định mới của pháp luật, để từ đó xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển SXKD dài hạn và phù hợp cho từng thời kỳ.

5.3. Rủi ro đặc thù

a. Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu đầu vào

- Hồng Hà phải mua nguyên vật liệu như giấy, bìa, nhựa, mực ... Các nguyên liệu này chiếm tỷ trọng cao trong giá thành sản phẩm (khoảng 78%-81%) nên sự biến động giá các nguyên liệu này sẽ có ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận gộp của Công ty. Thực tế trong năm 2018, giá các nguyên vật liệu chính của Công ty như giấy, nhựa ... có xu hướng tăng, đặc biệt là giá giấy. Giá giấy viết trong năm 2018 đã có thời điểm tăng hơn 19%, giá bìa nhập khẩu có thời điểm tăng khoảng 9% so với năm 2017. Bên cạnh việc điều chỉnh tăng giá thì việc khan hiếm nguồn cung giấy cũng là một rủi ro lớn đối với kế hoạch sản xuất kinh doanh. Để khắc phục rủi ro này, Công ty đã chọn giải pháp ký hợp đồng cung cấp nguyên liệu đầu vào lâu dài với các nhà cung cấp lớn nhằm mục đích có được nguồn nguyên liệu ổn định và giá cả hợp lý. Mặt khác Công ty luôn theo dõi sát sao các biến động giá cả trên thị trường để có những quyết định điều chỉnh kịp thời, tính toán kỹ lưỡng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ để có lượng nguyên vật liệu dự trữ hợp lý đáp ứng nhu cầu SXKD.

b. Rủi ro cạnh tranh trong cùng ngành

- Trên thị trường Việt Nam, ngoài Công ty Hồng Hà, hiện có một số công ty sản xuất và cung cấp văn phòng phẩm, đồ dùng học tập lớn là Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Bến Nghé, Công ty Cổ phần giấy Hải Tiến, Công ty cổ phần Vĩnh Tiến, ... Bên cạnh đó còn rất nhiều các doanh nghiệp tư nhân nhỏ lẻ khác cung cấp đồ dùng văn phòng phẩm, đặc biệt là các sản phẩm nhập khẩu theo đường tiểu ngạch của Trung Quốc. Hơn nữa, trong thời gian gần đây, các Công ty văn phòng phẩm nổi tiếng thế giới của Nhật Bản, Pháp, Đức, Thái Lan, Trung Quốc ... cũng đã và đang xây dựng thương hiệu của mình trên thị trường Việt Nam như: Plus, Kokuyo, Maped, Deli ... Thế mạnh vượt trội của Hồng Hà là Doanh nghiệp có gần 60 năm xây dựng và phát triển, am hiểu thị trường và người tiêu dùng Việt. Hồng Hà đã xây dựng được một mạng lưới phân phối sản phẩm sâu và rộng trên khắp cả nước với gần 100 Nhà phân phối và trên 10.000 điểm bán lẻ, đặc biệt là khu vực phía Bắc. Bên cạnh đó, để tăng cường lợi thế cạnh tranh của mình, Hồng Hà không ngừng cải tiến mẫu mã, đầu tư công nghệ mới, tiên tiến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng, thân thiện với môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Công ty cũng chú trọng đầu tư cho công tác xây dựng và phát triển thương hiệu. Các thương hiệu sản phẩm giấy vở, dụng cụ học sinh, bút các loại,... đã được thị trường đánh giá cao, tạo được lòng tin trong tâm trí người tiêu dùng.

c. Rủi ro từ yếu tố công nghệ:

- Yếu tố công nghệ đóng vai trò quan trọng trong quản trị sản xuất của Công ty. Công nghệ mới góp phần không nhỏ trong việc tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm và phát triển các sản phẩm mới phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Trong những năm gần đây, với sự tham gia thị trường của một số doanh nghiệp cùng ngành với vốn đầu tư ban đầu lớn, cộng thêm ưu thế về công nghệ đã làm nóng thị trường văn phòng phẩm, đồ dùng học sinh trong nước vốn đã cạnh tranh rất gay gắt. Thực tế này đặt ra cho Hồng Hà bài toán về cải tiến công nghệ cũ và áp dụng công nghệ mới trong sản xuất nhằm tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm.

5.4. Rủi ro về tài chính

a. Rủi ro về tỷ giá

- Nguồn nguyên vật liệu của Công ty chủ yếu mua trong nước và sản phẩm lại chủ yếu bán cho người tiêu dùng Việt Nam nên trong quá trình hoạt động SXKD không phát sinh nhiều ngoại tệ. Do đó, sự thay đổi trong việc điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá USD/VND và EUR/VND liên tục biến động đã không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của Công ty.

b. Rủi ro về lãi suất

- Mặc dù đã có sự tăng trưởng trong năm 2018 nhưng chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam không cao và vẫn chưa hoàn toàn hồi phục so với thời kỳ trước khủng hoảng kinh tế.
- Là doanh nghiệp sản xuất, Công ty cần sử dụng vốn vay để đáp ứng yêu cầu SXKD. Năm 2018, lãi suất đi vay có xu hướng tăng nhẹ so với những năm trước. Công ty luôn tận dụng tối đa dòng tiền từ hoạt động SXKD của Công ty nên rủi ro lãi suất trong năm 2018 là không nhiều. Tuy nhiên, do lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại ở Việt Nam

phụ thuộc rất nhiều vào chính sách lãi suất của Nhà nước nên việc quản trị tốt các rủi ro về lãi suất luôn là một trong những chính sách tài chính quan trọng của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2018

1. Tình hình hoạt động SXKD

Thực hiện các chỉ tiêu cơ bản năm 2018:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2018 | | Th/hiện năm 2017 | So sánh (%) | |
|----|-------------------------------|-------|----------|-----------|------------------|---------------|------------|
| | | | Kế hoạch | Thực hiện | | TH2018/TH2017 | TH/KH 2018 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 5/6 | 8 = 5/4 |
| 1 | Tổng doanh thu | Tr.đ | 661.000 | 679.508 | 595.878 | 114,03% | 102,80% |
| 2 | Giảm trừ CK giảm giá | Tr.đ | 25.950 | 26.992 | 23.393 | 115,38% | 104,02% |
| 3 | DT sau giảm trừ CK giảm giá | Tr.đ | 635.050 | 652.516 | 572.485 | 113,98% | 102,75% |
| 4 | Hàng trả lại | Tr.đ | - | 4.028 | 12.358 | 32,59% | - |
| 5 | Tổng chi phí | Tr.đ | 596.000 | 604.601 | 525.012 | 115,16% | 101,44% |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | 38.500 | 43.886 | 35.115 | 124,98% | 113,99% |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | Tr.đ | 30.200 | 34.961 | 27.889 | 125,36% | 115,76% |
| 8 | Tỷ suất LNST/DT | % | 4,66% | 5,15% | 4,68% | 110,04% | 110,52% |
| 9 | Tỷ suất LNST/VĐL | % | 52,24% | 59,30% | 47,30% | 125,37% | 113,51% |
| 10 | Lãi cơ bản/cổ phiếu | Đồng | 4.700 | 5.633 | 4.254 | 132,42% | 119,85% |
| 11 | Lao động BQ (người/tháng) | Người | 450 | 453 | 430 | 105,35% | 100,67% |
| 12 | Thu nhập BQ (trđ/người/tháng) | 1000đ | 9.600 | 10.047 | 8.850 | 113,53% | 104,66% |
| 13 | Cổ tức | % | 10% | 20% | 20% | 100,00% | 200,00% |

Ghi chú: Tr.đ: Triệu đồng; CK: Chiết khấu; LNST: Lợi nhuận sau thuế; DT: Doanh thu; VĐL: Vốn điều lệ; BQ: Bình quân;

Năm 2018, Công ty ghi nhận tăng trưởng tốt cả doanh thu và lợi nhuận so với năm 2017. Tổng doanh thu năm 2018 tăng 14,03 % so với cùng kỳ năm 2017, và tăng 2,8% so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

Đến thời điểm 31/12/2018, Ban điều hành Công ty gồm 04 thành viên. Cụ thể:

- Ông Trương Quang Luyến - Tổng giám đốc

+ Sinh năm: 1977

+ Nguyên quán: Yên Bình - Yên Bái

+ Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

+ Quá trình công tác:

Là Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty từ tháng 05/2008;

Là Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty từ tháng 12/2012;

Là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty từ tháng 07/2014;

Là Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty từ ngày 14/11/2016 đến nay.

+ Số cổ phần HHA nắm giữ (thời điểm 31/12/2018): 21.515 cổ phần

- Ông Hoàng Mạnh Ánh - Phó Tổng giám đốc Kinh doanh

- + Sinh năm: 1976
 - + Nguyên quán: Ninh Bình
 - + Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ nghiên cứu thị trường và xây dựng chiến lược marketing.
 - + Quá trình công tác:
 - Là Trưởng phòng Kinh doanh từ tháng 05/2009;
 - Là Phó Tổng giám đốc Kinh doanh từ 01/07/2014 đến nay.
 - + Số cổ phần HHA nắm giữ (thời điểm 31/12/2018): 0 cổ phần
 - Ông Phạm Trung Kiên - Quyền Phó Tổng giám đốc Kế hoạch sản xuất
 - + Sinh năm: 1983
 - + Nguyên quán: Hải Dương
 - + Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ quản trị kinh doanh
 - + Quá trình công tác:
 - Là Trưởng phòng Marketing từ năm 2014;
 - Là Quyền Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/10/2018 đến nay.
 - + Số cổ phần HHA nắm giữ (thời điểm 31/12/2018): 0 cổ phần
 - Ông Nguyễn Quang Vũ- Kế toán trưởng
 - + Sinh năm: 1980
 - + Nguyên quán: Hưng Yên
 - + Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 - + Quá trình công tác:
 - Là Phó Phòng Tài chính kế toán Công ty từ tháng 04/2010 đến 31/12/2014
 - Là Kế toán trưởng Công ty từ tháng 01/2015 đến nay
 - + Số cổ phần HHA nắm giữ (thời điểm 31/12/2018): 0 cổ phần
- Bà Đào Mai Hạnh miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty từ 01/10/2018.

2.2. Lực lượng lao động và chính sách nhân sự

- Thời điểm 31/12/2018, Công ty có khoảng hơn 470 lao động, trong đó lao động nữ chiếm gần 45%. Lao động thường xuyên có trình độ trên đại học chiếm 1,26%; trình độ đại học chiếm 28,42%; trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 50,95%; lao động phổ thông chiếm 13,26%, còn lại là lao động mùa vụ và thử việc.
- Công ty luôn quan tâm đến đời sống của người lao động. Công tác tiền lương được triển khai đúng tiến độ và quy định của Nhà nước và Công ty. Thu nhập bình quân năm 2018 đạt 10,05 triệu đồng/người/tháng, tăng ~14% so với năm 2017.
- Công tác đào tạo cũng được triển khai theo kế hoạch.

3. Công tác quản lý kỹ thuật, đầu tư thiết bị - XDCB và thực hiện các dự án

3.1. Công tác quản lý kỹ thuật, đầu tư thiết bị - XDCB

Về Kỹ thuật công nghệ:

- Năm 2018, công tác kỹ thuật công nghệ tập trung hoàn thiện quy trình sản xuất và tiêu chuẩn sản phẩm làm căn cứ cho hoạt động xuất/nhập hàng hóa và vật tư.

- Hoàn thiện và nâng cao quy trình kiểm soát chất lượng theo công đoạn hướng tới mục tiêu phát hiện sớm và kiểm soát sai hỏng trên từng công đoạn.
- Xây dựng và đánh giá định mức vật tư phù hợp với thực tế nhằm giảm tiêu hao trong quá trình sản xuất.
- Nâng cao quy trình KCS giúp giảm tỷ lệ hàng hỏng, lỗi.

Về Kỹ thuật đầu tư:

- Trong năm 2018, công tác kỹ thuật đầu tư được thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Tổng số đầu tư năm 2018 đạt hơn 5,4 tỷ đồng.
- Hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế thiết bị đã được triển khai theo kế hoạch và phát sinh thực tế. Các hoạt động sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng cũng đã đáp ứng được yêu cầu SXKD của Công ty.

3.2. Kết quả triển khai các dự án

Dự án 25 Lý Thường Kiệt:

Tính đến 31/12/2018, Công ty đã lấp đầy được toàn bộ diện tích cho thuê. Bên cạnh đó, các hoạt động nâng cao chất lượng dịch vụ tại toà nhà cũng được chú trọng triển khai nhằm đáp ứng lượng khách thuê tăng và nâng cao hình ảnh chung của dự án.

Dự án 94 Lò Đúc:

Trong năm 2018, dự án 94 Lò Đúc vẫn chưa được triển khai. Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ ngày 25/10/2018, HĐQT và Tổng giám đốc đã tiến hành nhiều biện pháp để xem xét đánh giá lại quá trình hợp tác đầu tư, cũng như xem xét năng lực triển khai của đơn vị đối tác là Công ty CP Đầu tư Phát triển Văn phòng. Theo đánh giá của HĐQT cũng như của Tổng giám đốc, đến thời điểm hiện tại, Công ty CP Đầu tư Phát triển Văn phòng chưa chứng minh được năng lực tài chính, cũng như năng lực tiếp tục thực hiện Dự án, chưa đưa ra được các biện pháp cụ thể khắc phục các vi phạm về tiến độ đã ký kết.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2018 | Năm 2017 | % |
|----------------------------------|------|-----------------|-----------------|---------|
| Tổng giá trị tài sản | đồng | 469.846.023.620 | 438.701.220.669 | 107,10% |
| Doanh thu (chưa trừ CK giảm giá) | đồng | 679.507.547.175 | 595.878.166.220 | 114,03% |
| Doanh thu (đã trừ CK giảm giá) | đồng | 652.515.678.376 | 572.485.276.950 | 113,98% |
| Lợi nhuận thuần | đồng | 43.805.563.128 | 34.607.157.001 | 126,58% |
| Lợi nhuận khác | đồng | 80.886.766 | 508.131.401 | 15,92% |
| Lợi nhuận trước thuế | đồng | 43.886.449.894 | 35.115.288.402 | 124,98% |
| Lợi nhuận sau thuế | đồng | 34.961.471.247 | 27.889.376.511 | 125,36% |
| Tỷ lệ cổ tức trên vốn điều lệ | % | 20% | 20% | 100,00% |

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------|----------|
| - Khả năng thanh toán | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | 1,74 | 1,59 |
| + Hệ số thanh toán nhanh | 0,32 | 0,35 |
| - Cơ cấu vốn | | |
| + Nợ / Tổng tài sản | 0,67 | 0,69 |
| + Nợ / Vốn chủ sở hữu | 2,03 | 2,19 |
| - Năng lực hoạt động | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | 2,68 | 2,52 |
| + Doanh thu thuần / Tổng tài sản | 1,38 | 1,28 |
| - Khả năng sinh lời | | |
| + Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần | 0,07 | 0,06 |
| + Lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu | 0,28 | 0,26 |
| + Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản | 0,09 | 0,08 |

Về cơ bản, tình hình tài chính năm 2018 của Công ty là tương đối tốt. Các chỉ tiêu tài chính liên quan đến thanh toán cũng như năng lực hoạt động hầu hết đều có tăng trưởng. Cơ cấu nợ được Công ty giữ ở mức ổn định phù hợp với điều kiện SXKD thực tế của Công ty. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời luôn ở mức ổn định.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- Vốn điều lệ: 58.961.000.000 đồng
- Số cổ phần: 5.896.100 cổ phần
- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần
- Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 5.896.100 cổ phần

5.2. Cơ cấu cổ đông

| STT | Diễn giải | Số lượng | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|--|------------------------------|----------|------------|---------|
| Phân chia theo tỷ lệ sở hữu | | | | |
| 1 | Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên | 4 | 5,682,121 | 96,37% |
| 2 | Cổ đông sở hữu dưới 5% | 85 | 213,979 | 3,63% |
| Phân chia theo tổ chức, cá nhân | | | | |
| 1 | Cổ đông tổ chức | 1 | 3,069,613 | 52,06% |
| 2 | Cổ đông cá nhân | 88 | 2,826,487 | 47,94% |
| Phân chia theo lãnh thổ | | | | |
| 1 | Cổ đông trong nước | 88 | 5,894,900 | 99,98% |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | 1 | 1,200 | 0,02% |
| Phân chia theo vốn | | | | |
| 1 | Cổ đông Nhà nước | - | - | 0,00% |
| 2 | Cổ đông khác | 89 | 5,896,100 | 100,00% |

Nguồn: Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán chốt ngày 27/02/2019 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Từ khi thành lập tới thời điểm 31/12/2018, Công ty đã có 4 lần phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:

Đợt 1: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

- | | |
|---|---------------------|
| 1. Số lượng cổ phần phát hành: | 286.000 cổ phần |
| 2. Mệnh giá cổ phiếu: | 10.000 đồng |
| 2. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: | 2.860.000.000 đồng |
| 3. Hình thức phát hành: phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% | |
| 4. Vốn điều lệ trước khi phát hành: | 28.600.000.000 đồng |
| 5. Vốn điều lệ sau khi phát hành: | 31.460.000.000 đồng |

Đợt 2: Phát hành cổ phiếu ra công chúng

- | | |
|---|---------------------|
| 1. Số lượng cổ phần phát hành: | 1.573.000 cổ phần |
| 2. Mệnh giá cổ phiếu: | 10.000 đồng |
| 3. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: | 15.730.000.000 đồng |
| 4. Hình thức phát hành: chào bán 1.573.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu | |
| 5. Giá phát hành: | 20.000 đồng/cổ phần |
| 6. Vốn điều lệ trước khi phát hành: | 31.460.000.000 đồng |
| 7. Vốn điều lệ sau khi phát hành: | 47.190.000.000 đồng |

Đợt 3: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

- | | |
|--|----------------------|
| 1. Số lượng cổ phần phát hành: | 943.800 cổ phần |
| 2. Mệnh giá cổ phần: | 10.000 đồng |
| 3. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: | 9.438.000.000 đồng |
| 4. Hình thức phát hành: chào bán 943.800 cổ phần cho cổ đông hiện hữu | |
| 5. Giá phát hành: | 12.000 đồng/ cổ phần |
| 6. Tổng giá trị chào bán: | 11.325.600.000 đồng |
| 7. Tỷ lệ phát hành: 5:1 (cổ đông sở hữu 05 cổ phiếu tại ngày chốt danh sách hưởng quyền sẽ được thưởng quyền mua 01 cổ phiếu phát hành thêm) | |

8. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu phát hành cho mỗi cổ đông sẽ được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ do HĐQT quyết định phân phối cho các đối tượng khác với giá không thấp hơn 12.000 đồng/ cổ phiếu.

- | | |
|-------------------------------------|---------------------|
| 9. Vốn điều lệ trước khi phát hành: | 47.190.000.000 đồng |
| 10. Vốn điều lệ sau khi phát hành: | 56.628.000.000 đồng |

Đợt 4: Chào bán cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động

- | | |
|--------------------------------|-----------------|
| 1. Số lượng cổ phần phát hành: | 233.300 cổ phần |
| 2. Mệnh giá cổ phiếu: | 10.000 đồng |

3. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 2.333.000.000 đồng
4. Hình thức phát hành: chào bán cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động.
5. Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
6. Tổng giá trị chào bán: 2.333.000.000 đồng.
7. Vốn điều lệ trước khi phát hành: 56.628.000.000 đồng.
8. Vốn điều lệ sau khi phát hành: 58.961.000.000 đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD năm 2018

a) Thuận lợi

- Tình hình kinh tế chung:
 - Về kinh tế vĩ mô: năm 2018, kinh tế vĩ Việt Nam tiếp tục có sự tăng trưởng ấn tượng. Đáng kể nhất là GDP tăng hơn 7% so với năm 2017, đây là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008. GDP bình quân đầu người cũng đạt 2.587 USD, tăng 198 USD so với năm 2017. Chỉ số CPI tăng 3,54% so với năm 2017.
- Tình hình Công ty:
 - Công ty đang từng bước thực hiện tái cơ cấu về chiến lược, nhân sự và thiết bị nhằm tạo sự bứt phá trong thời gian tới.
 - Thương hiệu Hồng Hà không ngừng được đầu tư các nguồn lực để giữ vững uy tín trong lòng người tiêu dùng.
 - Hệ thống phân phối ổn định và ngày càng chuyên nghiệp.
 - Nhận được sự đầu tư và hỗ trợ từ các cổ đông chiến lược, giúp hoạt động Công ty được ổn định và thêm nguồn lực cho phát triển.

b) Khó khăn

- Giá nguyên liệu: trong năm 2018, giá các nguyên vật liệu chính của Công ty như giấy, nhựa ... có xu hướng tăng, đặc biệt là giá giấy. Giá giấy viết trong năm 2018 đã có thời điểm tăng hơn 19%, giá bìa nhập khẩu có thời điểm tăng khoảng 9% so với năm 2017.
- Sự cạnh tranh từ các thương hiệu nước ngoài: các thương hiệu văn phòng phẩm nước ngoài đang tích cực mở rộng thị trường trong đó Việt Nam được xem là thị trường tiềm năng. Dự kiến 2019, các hãng văn phòng phẩm từ Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật, Châu Âu sẽ tiếp tục chiến lược xâm nhập và mở rộng kinh doanh tại Việt Nam.
- Sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp nội địa: sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp cùng ngành ngày càng lớn. Trong năm 2018, không chỉ các doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp mới gia nhập ngành đầu tư lớn cho thị trường, mà chính các doanh nghiệp trong nước với thương hiệu lâu năm cũng bắt đầu tái đầu tư, đẩy mạnh triển khai các biện pháp cạnh tranh bằng giá nhằm mục tiêu tăng độ phủ trên thị trường.
- Nhân sự còn yếu và thiếu, tính ổn định không cao làm ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công việc. Năm 2018, nhân sự của Công ty tiếp tục biến động nhiều ở lao động phổ thông, công nhân và đội ngũ nhân viên kinh doanh.

c) Tình hình hoạt động SXKD năm 2018

Về hoạt động kế hoạch sản xuất

Năm 2018, Công ty vẫn tiếp tục đẩy sớm kế hoạch sản xuất ngay từ đầu năm nên năm 2018 hầu như không còn tình trạng thiếu hàng. Sản lượng sản xuất năm 2018 đều có tăng trưởng, riêng ngành bút có giảm so với năm 2017 do Công ty cân đối lại kế hoạch tồn kho, đồng thời cũng do chủ trương giảm bớt hàng bút chì thuê gia công ngoài trong năm 2018. Về tiêu thụ, trong năm 2018, ngoại trừ ngành hàng bút sản lượng tiêu thụ giảm, các ngành hàng chính khác như giấy vở, dụng cụ học sinh và văn phòng phẩm đều có tăng trưởng tốt.

Cùng với việc tăng sản lượng xuất bán, lượng tồn kho vật tư, hàng hóa, thành phẩm cũng được dự phòng và kiểm soát tốt.

Về hoạt động kinh doanh – marketing

Năm 2018, Công ty tiếp tục đầu tư mạnh mẽ vào công tác bán hàng, từ nhân sự, hệ thống quản trị cho đến các chương trình hỗ trợ bán hàng. Tuy nhiên, công tác bán hàng còn gặp rất nhiều khó khăn, chủ yếu đến từ áp lực thị trường. Trong năm 2018, các đối thủ trong cùng phân khúc sản phẩm và trong ngành hàng tiếp tục gia tăng; nhiều đối thủ bắt đầu triển khai mở rộng ngành hàng cạnh tranh trực tiếp với Công ty; hệ thống phân phối mặc dù cũng có nhiều thay đổi tích cực, tuy nhiên hầu hết các nhà phân phối đều làm đại lý cho nhiều hãng khác nhau nên bị phân tán về nguồn lực.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng do Công ty vẫn phối hợp triển khai tốt giữa các bộ phận kế hoạch, thị trường và marketing, từ đó giúp doanh thu các khu vực thị trường cũng như tổng doanh thu vẫn có sự tăng trưởng so với năm 2017. Cụ thể, tổng doanh thu sản xuất chính tăng 13,7% so với cùng kỳ. Trong đó, thị trường Miền Bắc tăng 8,5%, thị trường Miền Trung tăng 29,8%, thị trường Miền Nam tăng 61,02%.

Năm 2018, Công ty tiếp tục triển khai chiến lược marketing về tái cấu trúc khách hàng và sản phẩm nhằm đáp ứng ngày càng chuyên sâu hơn cho nhóm khách hàng mục tiêu và phù hợp với định hướng của ngành giáo dục cũng như đáp ứng mục tiêu phát triển giai đoạn 2016-2020 của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng bắt đầu xúc tiến công tác nghiên cứu, thiết kế nhận diện thương hiệu mới và sẽ triển khai ứng dụng trên sản phẩm cho năm 2019. Các hoạt động truyền thông và sự kiện, hoạt động xúc tiến bán hàng hướng tới hệ thống phân phối cấp 1, cấp 2 và người tiêu dùng trực tiếp cũng được đẩy mạnh.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Bảng cân đối kế toán (tóm tắt) thời điểm 31/12/2018

ĐVT: đồng

| TT | Nội dung | 31/12/2018 | 01/01/2018 | Chênh lệch | % |
|-----|---------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | 233.467.234.794 | 187.014.430.181 | 46.452.804.613 | 124,84% |
| II | Tài sản dài hạn | 236.378.788.826 | 251.686.790.488 | (15.308.001.662) | 93,92% |
| | Tổng tài sản | 469.846.023.620 | 438.701.220.669 | 31.144.802.951 | 107,10% |
| III | Nợ phải trả | 314.935.554.035 | 301.391.084.680 | 13.544.469.355 | 104,49% |
| IV | Vốn chủ sở hữu | 154.910.469.585 | 137.310.135.989 | 17.600.333.596 | 112,82% |

| TT | Nội dung | 31/12/2018 | 01/01/2018 | Chênh lệch | % |
|----|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| | <i>Trong đó:- Vốn điều lệ</i> | 58.961.000.000 | 58.961.000.000 | - | 100,00% |
| | Tổng nguồn vốn | 469.846.023.620 | 438.701.220.669 | 31.144.802.951 | 107,10% |

Chỉ tiêu Tổng tài sản (Tổng nguồn vốn) trên Bảng cân đối kế toán thời điểm 31/12/2018 tăng so với đầu năm 2018 chủ yếu là do hàng tồn kho tăng, tiền và các khoản tương đương tiền tăng, và đặc biệt là do lợi nhuận tăng.

b) Tình hình nợ phải trả

Chi tiết Nợ phải trả tại Bảng cân đối kế toán thời điểm 31/12/2018

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | 01/01/2018 | Chênh lệch | % |
|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| C. Nợ phải trả | 314.937 | 301.389 | 13.548 | 104,50% |
| I. Nợ ngắn hạn | 133.857 | 117.462 | 16.395 | 113,96% |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 44.966 | 40.364 | 4.602 | 111,40% |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 435 | 598 | (163) | 72,74% |
| 3. Thuế & các khoản phải nộp NN | 17 | 49 | (32) | 34,69% |
| 4. Phải trả người lao động | 14.562 | 15.243 | (681) | 95,53% |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 4.309 | 4.415 | (106) | 97,60% |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 4.365 | 3.866 | 499 | 112,91% |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 7.622 | 6.779 | 843 | 112,44% |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 48.081 | 38.289 | 9.792 | 125,57% |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 9.500 | 7.859 | 1.641 | 120,88% |
| II. Nợ dài hạn | 181.080 | 183.927 | (2.847) | 98,45% |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 46.643 | 47.415 | (772) | 98,37% |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 74.152 | 76.127 | (1.975) | 97,41% |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 60.285 | 60.385 | (100) | 99,83% |

Trong nhóm nợ phải trả, tổng nợ phải trả ngắn hạn tăng 13,96% so với thời điểm cuối năm 2017. Nợ phải trả ngắn hạn tăng chủ yếu ở các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng, do cuối năm 2018, Công ty tăng vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động để tăng dự trữ tồn kho vật tư cho sản xuất Quý I/2019. Nợ dài hạn giảm nhẹ chủ yếu từ việc hạch toán doanh thu chưa thực hiện dài hạn giảm.

3. Kế hoạch năm 2019

3.1. Một số chỉ tiêu tài chính dự kiến năm 2019

| T T | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2018 | | Kế hoạch 2019 | SS với TH 18 (%) |
|--------|--|-------|----------|-----------|------------------|---------------------|
| | | | Kế hoạch | Thực hiện | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | (7)=6/5 |
| 1 | Vốn điều lệ | Tr.đ | 58.961 | 58.961 | 58.961 | 100,00% |
| 2 | Tổng doanh thu (chưa trừ CK giảm giá) | Tr.đ | 661.000 | 679.508 | 755.000 | 111,11% |
| 3 | Tổng doanh thu (đã trừ CK giảm giá) | Tr.đ | 634.500 | 652.516 | 725.000 | 111,11% |
| 4 | LN SXKD trước thuế | Tr.đ | 38.500 | 43.886 | 45.000 | 102,54% |
| 5 | Lao động BQ (người/tháng) | Người | 450 | 453 | 486 | 107,28% |
| 6 | Thu nhập BQ (người/tháng) | 1000đ | 9.600 | 10.047 | 11.500 | 114,46% |
| 7 | Cổ tức | % | 10% | 20% | 10% | 50,00% |

3.2. Các biện pháp thực hiện

a) Công tác tổ chức nhân sự - tiền lương:

- Công tác tuyển dụng: thực hiện ngay từ đầu năm nhằm đáp ứng nhu cầu nhân sự của các phòng ban. Bên cạnh đó, ưu tiên phương án luân chuyển nhân sự giữa các bộ phận nhằm tránh tăng quy mô lao động.
- Công tác đào tạo: chú trọng đào tạo nội bộ cho người lao động trực tiếp nhằm nâng cao năng lực kiểm soát chất lượng theo công đoạn. Bên cạnh đó, xây dựng kế hoạch đào tạo bên ngoài sát với nhu cầu của từng đơn vị, đáp ứng được mục tiêu của Công ty.
- Tiếp tục tuyển dụng thêm cán bộ quản lý cấp trung nhằm nâng cao chất lượng nhân sự và tăng cường khả năng thực hiện kế hoạch của Công ty.
- Liên tục rà soát đơn giá tiền lương, xây dựng lại quy chế tính lương để nâng cao hiệu quả sử dụng lao động, tạo điều kiện cho việc tuyển dụng lao động mới cũng như đảm bảo giữ chân những lao động cũ, đặc biệt là ở các vị trí đòi hỏi chuyên môn cao.

b) Đầu tư - Kỹ thuật:

- Năm 2019, công tác đầu tư tiếp tục được triển khai hướng đến mở rộng ngành hàng sản xuất và hoàn thiện các quy trình công nghệ cho thiết bị và sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu thị trường và gia tăng tỷ lệ doanh thu ngành hàng bút các loại và nhựa trong tổng doanh thu Công ty.
- Nâng cao năng lực quản trị chất lượng sản phẩm đối với sản phẩm sản xuất tại Công ty, sản phẩm gia công trong nước và sản phẩm gia công ở nước ngoài.
- Rà soát chặt chẽ định mức vật tư tránh lãng phí, giảm giá thành sản phẩm.

c) Công tác tài chính:

- Đảm bảo quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo cung cấp đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đảm bảo thanh toán đủ, đúng hạn các khoản lương, thưởng cho người lao động.
- Hoàn thiện áp dụng phần mềm quản lý tài chính trong toàn Công ty, đặc biệt là phần mềm cho hệ thống bán lẻ.

d) Kế hoạch - Thị trường:

Về công tác kế hoạch:

- Triển khai các quy trình mới trong công tác dự kiến và quản trị kế hoạch nhằm tăng năng lực sản xuất và đáp ứng dự kiến tiêu thụ của Công ty.
- Triển khai kế hoạch sản xuất ngay từ đầu năm với mục tiêu đáp ứng 70% kế hoạch sản xuất năm 2019 trong 6 tháng đầu năm.
- Tìm kiếm thêm nhà cung cấp để có được sự cạnh tranh về giá, chất lượng, tiến độ cung cấp vật tư, hàng hóa.
- Tác nghiệp chặt chẽ với hệ thống nhà cung cấp, nhà gia công nhằm đáp ứng về tiến độ và chất lượng đầu vào cho Công ty.

Về công tác thị trường, marketing:

- Triển khai các ứng dụng công nghệ trong chiến lược thương hiệu mới.

- Xác định và tập trung đầu tư cho 2 động lực tăng trưởng trong giai đoạn 2017-2020 là hoạt động phát triển kênh phân phối và hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D).
- Công ty bắt đầu áp dụng bộ nhận diện thương hiệu mới, đáp ứng mục tiêu hướng tới sự chuyên nghiệp và thân thiện với khách hàng.
- Công ty triển khai và tổ chức các sự kiện, truyền thông hướng tới kỷ niệm 60 năm thành lập Công ty.
- Từng bước xây dựng hệ thống thương mại điện tử.
- Tiếp tục hoàn thiện việc quản lý điểm bán bằng phần mềm trên quy mô khu vực miền bắc, nghiên cứu triển khai áp dụng trên quy mô toàn quốc.

e. Dự án 94 Lò Đúc và 25 Lý Thường Kiệt

Về dự án 25 Lý Thường Kiệt:

Hoàn thiện quyết toán công trình 25 Lý Thường Kiệt. Nâng cao công tác chăm sóc khách hàng hiện tại thông qua việc nâng cao chất lượng dịch vụ.

Về dự án 94 Lò Đúc:

Nên tiến hành chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư đã ký với đối tác là Công ty CP Đầu tư Phát triển Văn phòng trước khi triển khai các bước tiếp theo của Dự án.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

a) Đặc điểm tình hình chung năm 2018

Năm 2018, kinh tế Việt Nam cũng ghi nhận một năm tăng trưởng cao với mức tăng GDP hơn 7%, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2018 dưới 4% đã đạt được. Đây là những dấu hiệu tích cực đối với nền kinh tế nói chung và thị trường tiêu dùng nói riêng.

Trong nội tại Công ty, bên cạnh những thuận lợi như thương hiệu Hồng Hà vẫn giữ được uy tín trong lòng người tiêu dùng; công trình 25 Lý Thường Kiệt đưa vào khai thác từ giữa năm 2013 đã góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận của Công ty; sự hỗ trợ của cổ đông chiến lược; sự đoàn kết nhất trí từ HĐQT đến Ban điều hành và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty..., trong năm qua, Công ty vẫn phải đối mặt với những khó khăn. Khó khăn chủ yếu phải kể đến là tình hình cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên thị trường tới từ những doanh nghiệp cùng ngành trong nước và nguy cơ gia nhập thị trường của các thương hiệu nước ngoài.

Năm 2018, Công ty Hồng Hà cũng như các doanh nghiệp ngành giấy nói chung đối mặt với nhiều biến động về giá nguyên liệu giấy, giá giấy viết tăng liên tục ngay từ đầu năm cho đến khoảng giữa năm 2018 mới có xu hướng chững lại. Có thời điểm giá giấy viết tăng hơn 19%, giá bì nhập khẩu tăng 9% so với năm 2017. Sự không ổn định này ảnh hưởng không ít đến chỉ đạo SXKD chung của Công ty.

Tình trạng hàng giả, hàng nhái, hàng lậu vẫn tràn lan trên thị trường làm ảnh hưởng tới thương hiệu, uy tín của Công ty.

b) Kết quả hoạt động SXKD 5 năm gần đây

Các chỉ tiêu cơ bản giai đoạn 2014-2018

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|----|---------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1 | Vốn điều lệ | Tr.đồng | 58.961 | 58.961 | 58.961 | 58.961 | 58.961 |
| 2 | Doanh thu | Tr.đồng | 698.680 | 520.115 | 553.717 | 595.878 | 679.508 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 107.751 | 55.494 | 34.699 | 35.115 | 43.886 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 83.937 | 43.209 | 27.165 | 27.889 | 34.961 |
| 5 | Cổ tức | %VĐL | 20% | 25% | 30% | 20% | 20% |
| 6 | Lãi cơ bản trên CP | Đồng | 13.951 | 6.082 | 3.686 | 3.784 | 5.633 |
| 7 | Thu nhập BQ (người/tháng) | Ng.đồng | 5.653 | 7.013 | 8.031 | 8.850 | 10.047 |

Số liệu trong chỉ tiêu "Doanh thu" của các năm 2013-2014 là số liệu đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng của các năm sau. Từ năm 2015, Công ty thực hiện hạch toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015).

Như vậy, trong giai đoạn 5 năm từ 2014 đến 2018, doanh thu từ SXKD của Công ty đã tăng trung bình ở mức trên 5% một năm, trong khi lợi nhuận từ SXKD tăng trung bình ở mức trên 10% một năm. Đây là mức tăng doanh thu, lợi nhuận tương đối khả quan của Công ty trong bối cảnh nền kinh tế chung có nhiều biến động.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban điều hành Công ty

Ban điều hành Công ty gồm có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng. Ban điều hành Công ty được HĐQT bổ nhiệm theo đúng pháp luật, Điều lệ của Công ty và năng lực của cá nhân. Thành viên Ban điều hành Công ty đều là những người đã gắn bó lâu năm với Công ty, có hiểu biết về hoạt động SXKD của Công ty và có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao phó.

Năm 2018, Ban điều hành Công ty đã tham mưu cho HĐQT trong tất cả các mặt liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty, góp phần quan trọng để hoàn thành các chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ đã thông qua.

3. Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2019, tình hình cạnh tranh riêng trên thị trường văn phòng phẩm, giấy vở sẽ ngày càng khốc liệt. Công ty đứng trước thách thức phải đổi mới để giữ vững và phát triển thương hiệu Hồng Hà 60 năm. Trong tình hình này, HĐQT sẽ phải tiếp tục tăng cường công tác quản trị, giám sát chỉ đạo hoạt động của Ban điều hành nhằm thực hiện có hiệu quả nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Định hướng của HĐQT sẽ tập trung vào một số mặt sau:

3.1. Các chỉ tiêu chủ yếu

- Doanh thu kế hoạch năm 2019: 755 tỷ đồng
(chưa trừ CK giảm giá)
- Doanh thu kế hoạch năm 2019: 725 tỷ đồng
(đã trừ CK giảm giá)
- Lợi nhuận kế hoạch năm 2019: 45 tỷ đồng
- Lương trung bình dự kiến năm 2019: 11,5 triệu đồng/người/tháng

- Dự kiến cổ tức 2019: 10% vốn điều lệ

3.2. Về triển khai các dự án

Về dự án 25 Lý Thường Kiệt:

Theo dõi và chỉ đạo sát sao việc hoàn thiện quyết toán công trình 25 Lý Thường Kiệt. Ban Tổng giám đốc phải có giải pháp nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ cung cấp tại tòa nhà đồng thời có biện pháp để duy trì khách thuê tại tòa nhà.

Về dự án 94 Lò Đúc:

Cần tiến hành chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư cùng các Phụ lục/Thỏa thuận có liên quan đã ký với đối tác là Công ty CP Đầu tư Phát triển Văn phòng trước khi triển khai các bước tiếp theo của Dự án.

3.3. Phương hướng SXKD của Công ty giai đoạn 2016-2020

Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | TT 2016 | TT 2017 | TT 2018 | 2019 | 2020 |
|----|---------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1 | Doanh thu | 553.717 | 595.878 | 679.508 | 755.000 | 900.000 |
| 2 | LN từ SXKD | 34.699 | 35.115 | 43.886 | 45.000 | 60.000 |
| 3 | Vốn điều lệ | 58.961 | 58.961 | 58.961 | 58.961 | 100.000 |
| 4 | Cổ tức | 30% | 20% | 20% | 10% | 20% |
| 5 | Tỷ suất LN/DT | 6,27% | 5,89% | 6,46% | 5,96% | 6,67% |

Như vậy, mục tiêu đến hết năm 2020, doanh thu của Công ty sẽ chạm mốc 900 tỷ đồng, lợi nhuận chạm mốc 60 tỷ đồng. Cùng với việc tăng doanh thu và lợi nhuận, Công ty sẽ có lộ trình tăng vốn điều lệ tương ứng để giảm bớt sức ép về chi phí và tăng tốc độ quay vòng vốn từ đó tăng hiệu quả SXKD của Công ty.

HDQT Công ty nhất quán với chủ trương:

- Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư phát triển ngành nghề SXKD chính, giữ vững mục tiêu trở thành doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực SXKD văn phòng phẩm, giấy vở và đồ dùng học tập.
- Đẩy mạnh công tác đầu tư, đặc biệt là đầu tư cho ngành hàng bút và văn phòng phẩm, coi đây là giải pháp cốt lõi để thực hiện mục tiêu của Công ty.
- Tiếp tục đầu tư phát triển thương hiệu "Hồng Hà".
- Xác định việc kinh doanh bất động sản là một lợi thế, một nguồn lực lớn hỗ trợ hoạt động SXKD chính của Công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Danh sách Hội đồng quản trị (đến thời điểm lập báo cáo này)

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Loại thành viên | Số cổ phần HHA sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|----|--------------------|---------------|-----------------|-----------------------|--------------|
| 1 | Võ Sỹ Dũng | Chủ tịch HĐQT | TV độc lập | 0 | 0% |
| 2 | Bùi Kỳ Phát | Phó CT HĐQT | TV độc lập | 0 | 0% |
| 3 | Trương Quang Luyến | TV HĐQT | | 21.515 | 0,36% |
| 4 | Đào Mai Hạnh | TV HĐQT | TV độc lập | 0 | 0% |

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Loại thành viên | Số cổ phần HHA sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|----|------------------|---------|-----------------|-----------------------|--------------|
| 5 | Nguyễn Hưng | TV HĐQT | TV độc lập | 0 | 0% |
| | Tổng cộng | | | 21.515 | 0,36% |

1.2. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2018

- Trong năm 2018, HĐQT đã tiến hành 10 cuộc họp định kỳ/mở rộng. Các thành viên HĐQT đều trực tiếp tham dự đầy đủ các cuộc họp này.
- Năm 2018, HĐQT đã ban hành 31 Nghị quyết và 6 Quyết định để thông qua và quyết định các vấn đề như: Thông qua Kế hoạch cũng như tình hình SXKD hàng quý năm 2018; Tổ chức ĐHCĐ thường niên và bất thường năm 2018; Các Phương án huy động vốn và phương án triển khai đối với các dự án đầu tư; Bổ nhiệm cán bộ quản lý; ... Các Nghị quyết và Quyết định do HĐQT ban hành phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của HĐQT quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều lệ Công ty.

1.3. Các hoạt động giám sát của HĐQT với Ban điều hành

- Tổ chức họp và thẩm định các Báo cáo và Tờ trình của Tổng giám đốc Công ty về việc tổng kết cũng như kế hoạch hoạt động SXKD, phương án vay vốn Ngân hàng, tiến độ và phương án triển khai đối với các dự án đầu tư.
- HĐQT đã trao đổi, thảo luận với Ban điều hành về việc thực hiện các chiến lược, mục tiêu đã được ĐHCĐ thường niên thông qua ngày 24/04/2018 để đưa ra các giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ban điều hành.
- Kết hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát Công ty để nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty, đóng góp ý kiến với Tổng giám đốc cũng như Ban điều hành Công ty để hoàn thành các chỉ tiêu SXKD đã đề ra. HĐQT luôn trao đổi cởi mở và bàn bạc chi tiết với những ý kiến đóng góp cũng như đề xuất của Ban kiểm soát. Các ý kiến đóng góp đều được tôn trọng và cân nhắc khi HĐQT hoặc Tổng giám đốc ra quyết định.
- HĐQT luôn đưa ra Nghị quyết sau mỗi buổi họp thường kỳ hoặc bất thường để thông qua tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty, kế hoạch SXKD của quý tiếp theo và các biện pháp triển khai để Tổng giám đốc có cơ sở triển khai thực hiện.

1.4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Công ty không thành lập các tiểu ban. HĐQT phân công công việc cho từng thành viên HĐQT phụ trách riêng về các vấn đề như sản xuất, lương thưởng, nhân sự, tài chính, đầu tư, kinh doanh ... Các thành viên đã nỗ lực hết sức để đảm nhận tốt nhiệm vụ đã được HĐQT phân công.

2. Ban kiểm soát

2.1. Danh sách Ban kiểm soát (đến thời điểm lập báo cáo này)

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần HHA sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|------------------|------------|-----------------------|--------------|
| 1 | Đình Việt Phương | Trưởng BKS | 0 | 0% |
| 2 | Nông Văn Quyết | TV BKS | 4.408 | 0,07% |
| 3 | Bùi Thị Thủy | TV BKS | 3.644 | 0,06% |
| | Tổng cộng | | 8.052 | 0,14% |

2.2. Các hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng thành viên trong ban và hoạt động theo đúng Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.
- Ban kiểm soát đã duy trì họp hàng quý theo quy định với sự tham gia đầy đủ của các thành viên Ban kiểm soát; mặt khác thường xuyên liên hệ với bộ máy quản lý điều hành để nắm tình hình hoạt động SXKD của Công ty, thực hiện trao đổi trực tiếp và đề xuất, kiến nghị trong các cuộc họp HĐQT các vấn đề có liên quan đến xây dựng các quy chế, tăng cường các biện pháp quản lý điều hành hoạt động của Công ty.
- Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban điều hành đã giúp Ban kiểm soát hoàn thành được những nhiệm vụ được giao, đóng góp những kết quả thiết thực trong công tác tổ chức quản lý doanh nghiệp.
- Chương trình hoạt động của Ban kiểm soát tập trung vào những nội dung chính sau đây:
 - Kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
 - Thẩm định các Báo cáo tài chính hàng quý, 6 tháng và cả năm.
 - Rà soát việc xây dựng và thực hiện các quy định trong quản lý nội bộ của Công ty.
 - Đánh giá các lĩnh vực trong hoạt động SXKD.
 - Theo dõi việc thực hiện những khuyến nghị của Ban kiểm soát đã đưa ra.

2.3. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát

a) Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty

- Ban kiểm soát đã theo dõi việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty. Cùng Công ty kiểm toán rà soát quy trình kiểm toán và các yếu tố loại trừ nhằm ngăn ngừa những sai sót trong quá trình kiểm toán.
- Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán của Công ty được lập ngày 26/03/2019 theo quy định của Chế độ kế toán Việt Nam, kiểm toán viên có trách nhiệm đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.
- Theo ý kiến của kiểm toán viên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

b) Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành

- Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Ban điều hành phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- HĐQT đã chỉ đạo kịp thời, giám sát chặt chẽ hoạt động SXKD. Ban điều hành đã nghiêm túc thực hiện các quy chế và nghị quyết mà HĐQT đã ban hành. HĐQT đã chỉ đạo Ban điều hành Công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu chính trong hoạt động SXKD mà ĐHĐCĐ năm 2018 đã thông qua. Tuy nhiên, Công ty cũng cần nghiên cứu, tìm ra những

giải pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả trong công tác quản lý, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty.

3. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 đã thông qua tổng thù lao của HĐQT năm 2018 là 432 triệu đồng, tổng thù lao của Ban kiểm soát năm 2018 là 132 triệu đồng. Công ty đã chi đúng, chi đủ số thù lao cho HĐQT và chi 114 triệu thù lao Ban kiểm soát theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết mà ĐHĐCĐ thường niên 2018 đã thông qua.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán được đính kèm theo Báo cáo này, đồng thời cũng đã được đăng tải trên website Công ty từ ngày 30/03/2019)

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG QUANG LUYẾN

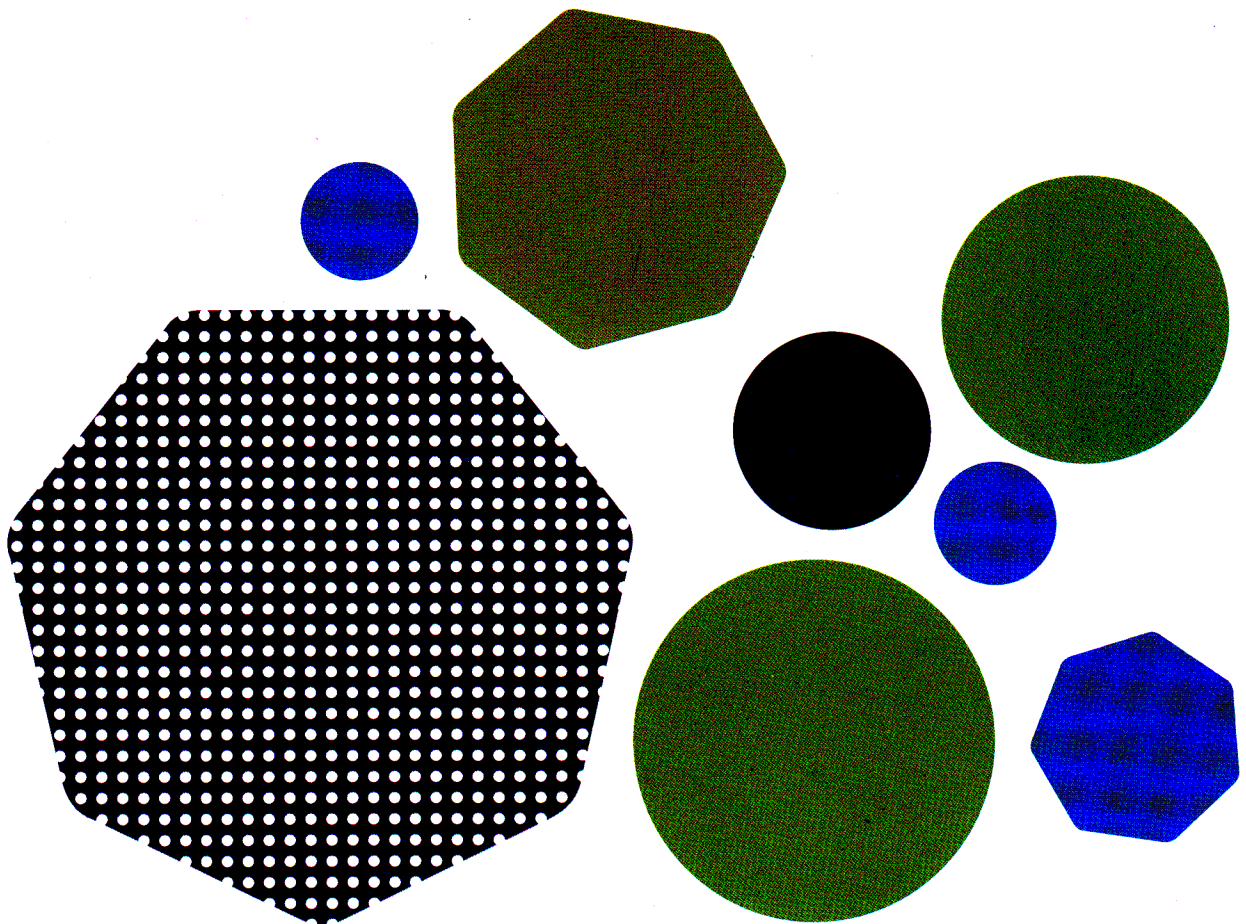
MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| I. THÔNG TIN CHUNG | 1 |
| 1. Thông tin khái quát..... | 1 |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển | 1 |
| 3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh..... | 2 |
| 3. Cơ cấu tổ chức và cơ cấu Bộ máy quản lý | 3 |
| 4. Định hướng phát triển..... | 6 |
| 5. Các rủi ro | 6 |
| 5.1. Rủi ro về kinh tế vĩ mô và kinh tế ngành..... | 6 |
| 5.2. Rủi ro về luật pháp | 7 |
| 5.3. Rủi ro đặc thù | 7 |
| 5.4. Rủi ro về tài chính | 8 |
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2018 | 9 |
| 1. Tình hình hoạt động SXKD..... | 9 |
| 2. Tổ chức và nhân sự..... | 9 |
| 2.1. Danh sách Ban điều hành | 9 |
| 2.2. Lực lượng lao động và chính sách nhân sự | 10 |
| 3. Công tác quản lý kỹ thuật, đầu tư thiết bị - XDCCB và thực hiện các dự án..... | 10 |
| 3.1. Công tác quản lý kỹ thuật, đầu tư thiết bị - XDCCB | 10 |
| 3.2. Kết quả triển khai các dự án | 11 |
| 4. Tình hình tài chính..... | 11 |
| 4.1. Tình hình tài chính..... | 11 |
| 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu..... | 12 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 12 |
| 5.1. Cổ phần..... | 12 |
| 5.2. Cơ cấu cổ đông | 12 |
| 5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 13 |
| III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 14 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD năm 2018 | 14 |
| a) Thuận lợi | 14 |
| b) Khó khăn | 14 |
| c) Tình hình hoạt động SXKD năm 2018..... | 15 |
| 2. Tình hình tài chính..... | 15 |
| a) Tình hình tài sản | 15 |
| b) Tình hình nợ phải trả..... | 16 |
| 3. Kế hoạch năm 2019 | 16 |
| 3.1. Một số chỉ tiêu tài chính dự kiến năm 2019 | 16 |
| 3.2. Các biện pháp thực hiện | 17 |
| IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 18 |
| 1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty | 18 |
| 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban điều hành Công ty | 19 |
| 3. Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị | 19 |
| 3.1. Các chỉ tiêu chủ yếu | 19 |
| 3.2. Về triển khai các dự án | 20 |
| 3.3. Phương hướng SXKD của Công ty giai đoạn 2016-2020 | 20 |
| V. QUẢN TRỊ CÔNG TY..... | 20 |
| 1. Hội đồng quản trị..... | 20 |
| 1.1. Danh sách Hội đồng quản trị (đến thời điểm lập báo cáo này)..... | 20 |
| 1.2. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2018 | 21 |
| 1.3. Các hoạt động giám sát của HĐQT với Ban điều hành..... | 21 |
| 1.4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị..... | 21 |
| 2. Ban kiểm soát | 21 |
| 2.1. Danh sách Ban kiểm soát (đến thời điểm lập báo cáo này)..... | 21 |
| 2.2. Các hoạt động của Ban kiểm soát..... | 22 |
| 2.3. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát | 22 |
| 3. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 23 |
| VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018 | 23 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|------------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Võ Sỹ Dờng | Chủ tịch | |
| Ông Bùi Kỳ Phát | Phó Chủ tịch | |
| Bà Đào Mai Hạnh | Thành viên | |
| Ông Trương Quang Luyến | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hưng | Thành viên | |
| Ông Bùi Quốc Giang | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/04/2018 |
| Ông Phan Hưng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|------------------------|-------------------------|----------------------------|
| Ông Trương Quang Luyến | Tổng Giám đốc | |
| Ông Hoàng Mạnh Ánh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Đào Mai Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/10/2018 |
| Ông Phạm Trung Kiên | Quyền Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2018 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|----------------------|------------|--|
| Ông Đinh Việt Phương | Trưởng ban | (Bổ nhiệm làm TV BKS từ ngày 25/10/2018 Bổ nhiệm làm Trưởng BKS từ ngày 27/10/2018) |
| Ông Nông Văn Quyết | Thành viên | (Là thành viên BKS, miễn nhiệm Trưởng BKS từ ngày 27/10/2018) |
| Ông Tạ Quốc Bình | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/04/2018 |
| Bà Bùi Thị Thủy | Thành viên | |

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Vũ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng với Công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trương Quang Luyện
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Số. 161 /2019/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/03/2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 0933-2018-112-1

Nguyễn Thị Thu Hà
Chủ nhiệm kiểm toán
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 2277-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 233.467.234.794 | 187.014.430.181 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 18.241.225.911 | 8.518.998.448 |
| Tiền | 111 | | 18.241.225.911 | 8.518.998.448 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 19.682.470.173 | 27.964.289.970 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 15.259.422.418 | 16.380.302.081 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6.317.326.440 | 4.128.272.608 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.219.845.991 | 10.579.839.957 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó | 137 | 9 | (3.114.124.676) | (3.124.124.676) |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 190.333.572.480 | 145.637.835.430 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 193.074.321.898 | 148.012.854.424 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.740.749.418) | (2.375.018.994) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.209.966.230 | 4.893.306.333 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14 | 844.630.851 | 674.574.599 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.835.205.871 | 2.127.653.699 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 530.129.508 | 2.091.078.035 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 236.378.788.826 | 251.686.790.488 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 48.459.400.000 | 48.400.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 48.459.400.000 | 48.400.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 76.971.815.426 | 87.882.006.777 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 73.857.441.133 | 84.319.049.144 |
| - Nguyên giá | 222 | | 180.516.410.798 | 175.063.973.644 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (106.658.969.665) | (90.744.924.500) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 3.114.374.293 | 3.562.957.633 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.933.362.250 | 4.933.362.250 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.818.987.957) | (1.370.404.617) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | 98.219.889.532 | 102.228.864.616 |
| - Nguyên giá | 231 | | 176.133.510.949 | 176.133.510.949 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (77.913.621.417) | (73.904.646.333) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 11.454.176.012 | 11.541.899.139 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 11.454.176.012 | 11.541.899.139 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.273.507.856 | 1.634.019.956 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 1.273.507.856 | 1.529.380.909 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 104.639.047 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 469.846.023.620 | 438.701.220.669 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 314.935.554.035 | 301.391.084.680 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 133.855.349.863 | 117.463.177.031 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 44.965.527.850 | 40.364.102.686 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 434.762.796 | 598.200.456 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 16.966.925 | 49.120.273 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 14.561.811.070 | 15.243.324.900 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 4.308.709.234 | 4.415.147.917 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 18 | 4.364.639.603 | 3.865.928.223 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 7.621.760.999 | 6.779.398.856 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 48.081.291.024 | 38.288.961.326 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9.499.880.362 | 7.858.992.394 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 181.080.204.172 | 183.927.907.649 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 17 | 46.643.274.213 | 47.415.122.423 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 18 | 74.151.619.728 | 76.127.474.995 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 60.285.310.231 | 60.385.310.231 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 21 | 154.910.469.585 | 137.310.135.989 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 154.810.469.585 | 137.210.135.989 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 58.961.000.000 | 58.961.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 58.961.000.000 | 58.961.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 17.374.225.455 | 17.374.225.455 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 19.529.165.376 | 15.345.758.899 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 6.558.843.337 | 5.164.374.511 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 52.387.235.417 | 40.364.777.124 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 17.425.764.170 | 12.475.400.613 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 34.961.471.247 | 27.889.376.511 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Nguồn kinh phí | 431 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 469.846.023.620 | 438.701.220.669 |



Trương Quang Luyện
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Quang Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Kiên Mạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 650.662.605.141 | 570.463.814.305 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 4.028.371.154 | 12.357.569.187 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 646.634.233.987 | 558.106.245.118 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 465.756.380.199 | 405.079.983.775 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 180.877.853.788 | 153.026.261.343 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 1.271.457.479 | 37.317.811 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 6.074.750.987 | 7.923.379.993 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.674.863.577 | 5.050.103.649 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 107.199.515.984 | 86.658.335.827 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 25.069.481.168 | 23.874.706.333 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 43.805.563.128 | 34.607.157.001 |
| Thu nhập khác | 31 | 31 | 581.615.756 | 1.984.144.834 |
| Chi phí khác | 32 | 32 | 500.728.990 | 1.476.013.433 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 80.886.766 | 508.131.401 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 43.886.449.894 | 35.115.288.402 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 8.820.339.600 | 7.330.550.938 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 104.639.047 | (104.639.047) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 34.961.471.247 | 27.889.376.511 |
| Lợi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 5.633 | 4.257 |



Trương Quang Luyện
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Quang Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Kiên Mạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------|----------------|------------------------|-------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 43.886.449.894 | 35.115.288.402 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 20.371.603.589 | 19.043.410.337 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 355.730.424 | 537.396.016 |
| Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (269.538) | 19.614 |
| Lãi/lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (38.096.864) | (506.224.582) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 2.674.863.577 | 5.050.103.649 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 67.250.281.082 | 59.239.993.436 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 8.085.816.152 | 18.791.103.502 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (45.061.467.474) | 19.674.531.048 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 629.284.051 | (11.858.645.934) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 85.816.801 | (1.014.362.621) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.687.541.260) | (5.095.605.261) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (7.527.025.598) | (6.217.715.920) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 399.300.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.928.049.683) | (5.161.102.474) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 16.847.114.071 | 68.757.495.776 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (5.163.382.708) | (21.178.780.605) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 6.126.545.455 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 38.096.864 | 37.317.811 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (5.125.285.844) | (15.014.917.339) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 271.049.396.288 | 313.811.515.825 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (261.257.066.590) | (351.303.327.668) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (11.792.200.000) | (20.636.350.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.999.870.302) | (58.128.161.843) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 9.721.957.925 | (4.385.583.406) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 8.518.998.448 | 12.904.601.468 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 269.538 | (19.614) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 18.241.225.911 | 8.518.998.448 |



Trương Quang Luyện
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Quang Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Kiên Mạnh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103010462 ngày 28 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 25 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Nhà máy sản xuất của Công ty tại số 672 Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 58.961.000.000 tỷ đồng; tương đương 5.896.100 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HHA.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết bán lẻ văn phòng phẩm;
- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép....

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các chi nhánh (hạch toán phụ thuộc) sau:

| <u>Tên Chi nhánh</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà (TP. Hà Nội) | Số C12/1A ấp 3, xã Tân Kiên huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà tại Đà Nẵng | Số 23-25 đường Yên Thế, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng |

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 430 người (tại ngày 31/12/2017 là 395 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ 50% ngay khi phát sinh chi phí và 50% còn lại phân bổ ở năm tài chính tiếp theo.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao (năm) |
|-----------------------------|-----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 08 |
| - Phần mềm máy tính | 03 |

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Quyền sử dụng đất phản ánh tiền Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 23-25 đường Yên Thế, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất này.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa nhà văn phòng “Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm” tại 25 Lý Thường Kiệt do Công ty xây dựng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá trị công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng dự án xây dựng tòa nhà văn phòng “Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm” tại địa điểm số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 01121000052 điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 12/12/2012. Theo Quyết định số 219/QĐ-GVN.HN ngày 23/6/2011 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Giấy Việt Nam phê duyệt tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 472,267 tỷ đồng, trong đó mức đầu tư tương ứng với phần diện tích Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà được phép sử dụng, khai thác là 241,426 tỷ đồng. Hiện tại, công trình đã được bàn giao đưa vào sử dụng, Công ty đang tiến hành các thủ tục để quyết toán công trình.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%. Thuế Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.388.150.361 | 1.045.145.354 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.853.075.550 | 7.473.853.094 |
| | 18.241.225.911 | 8.518.998.448 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building | 4.506.456.720 | 8.634.233.300 |
| - Công ty Cổ Phần Phát hành sách TP. HCM - Fahasa | 868.433.037 | 328.181.836 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn VNGROUP | 797.006.238 | - |
| - Công Ty Cổ Phần Lifestyle Việt Nam | 789.206.128 | 202.631.868 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 8.298.320.295 | 7.215.255.077 |
| | 15.259.422.418 | 16.380.302.081 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 10.801.600 | 247.395.610 |
| - Công ty Cổ phần Devyt | 6.458.400 | - |
| - Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | 4.343.200 | 247.395.610 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 1.219.845.991 | - | 10.579.839.957 | - |
| - Tạm ứng nhân viên | 599.526.715 | - | 219.070.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 368.972.424 | - | 435.396.333 | - |
| - Tiền tạm ứng cổ tức | - | - | 8.842.584.590 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 153.786.072 | - | 227.061.767 | - |
| - Phải thu khác | 97.560.780 | - | 855.727.267 | - |
| Dài hạn | 48.459.400.000 | - | 48.400.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 59.400.000 | - | - | - |
| - Tổng Công ty Giấy Việt Nam (*) | 48.400.000.000 | - | 48.400.000.000 | - |
| | 49.679.245.991 | - | 58.979.839.957 | - |

Phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Devyt

(*) Khoản phải thu Tổng Công ty Giấy Việt Nam liên quan đến phần diện tích Tổng Công ty được khai thác sử dụng của công trình tòa nhà văn phòng “Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm” tại địa điểm 25 Lý Thường Kiệt theo các quy định tại Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 13 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 2.908.977.580 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.809.760.784 | (2.740.749.418) | 36.313.868.749 | (2.375.018.994) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 10.617.210.153 | - | 5.365.569.789 | - |
| Thành phẩm | 70.322.996.760 | - | 57.929.379.504 | - |
| Hàng hóa | 64.324.354.201 | - | 45.495.058.802 | - |
| | 193.074.321.898 | (2.740.749.418) | 148.012.854.424 | (2.375.018.994) |

(*) Bao gồm giá trị nguyên vật liệu tồn tại các phân xưởng chưa đưa vào sản xuất tại ngày 31/12/2018 là 4.015.351.859 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty TNHH TM Quảng Cáo & Bao Bì Ngọc Phát | 780.129.069 | (780.129.069) | - | 780.129.069 | (780.129.069) | - |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Phát Triển A Và T (*) | 1.622.376.972 | (1.622.376.972) | - | 1.622.376.972 | (1.622.376.972) | - |
| Công ty TNHH Tuấn Phương | 420.550.297 | (420.550.297) | - | 430.550.297 | (430.550.297) | - |
| DNTN Vĩ & Vy | 229.218.095 | (229.218.095) | - | 229.218.095 | (229.218.095) | - |
| Công ty TNHH TM - DV Rùa Vàng | 61.850.243 | (61.850.243) | - | 61.850.243 | (61.850.243) | - |
| | 3.114.124.676 | (3.114.124.676) | - | 3.124.124.676 | (3.124.124.676) | - |

(*) Khoản công nợ với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Phát triển A và T (viết tắt là “Công ty A&T”) là khoản phải thu về tiền cho thuê văn phòng tại tòa nhà 25 Lý Thường Kiệt. Tuy nhiên, Công ty A&T đã không thanh toán cho Công ty theo đúng quy định của hợp đồng, do đó Công ty đã kiện Công ty A&T ra tòa án dân sự để thu hồi công nợ. Tòa án nhân dân quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ án và xử phiên sơ thẩm, tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phiên phúc thẩm. Đến ngày 25/06/2016, các bên đã thực hiện hòa giải và có biên bản hòa giải của Tòa án Nhân dân quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh về toàn bộ nợ gốc là 1.622.376.972 đồng. Công ty A&T sẽ thanh toán làm 3 lần, trong đó, thanh toán lần đầu vào 30/08/2016 và lần cuối chậm nhất đến ngày 28/02/2017. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, Công ty A&T chưa thanh toán được số tiền nợ. Công ty đang xúc tiến thu hồi công nợ và đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số trích lập tương ứng 100% giá trị phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2018 | 68.097.509.716 | 93.136.987.803 | 8.542.218.846 | 5.287.257.279 | 175.063.973.644 |
| - Mua trong năm | - | 4.711.625.081 | 617.807.273 | - | 5.329.432.354 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 123.004.800 | - | - | 123.004.800 |
| 31/12/2018 | 68.097.509.716 | 97.971.617.684 | 9.160.026.119 | 5.287.257.279 | 180.516.410.798 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2018 | 27.294.998.906 | 56.486.004.548 | 4.627.641.850 | 2.336.279.196 | 90.744.924.500 |
| - Khấu hao trong năm | 3.823.978.500 | 10.389.981.929 | 925.643.934 | 774.440.802 | 15.914.045.165 |
| 31/12/2018 | 31.118.977.406 | 66.875.986.477 | 5.553.285.784 | 3.110.719.998 | 106.658.969.665 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2018 | 40.802.510.810 | 36.650.983.255 | 3.914.576.996 | 2.950.978.083 | 84.319.049.144 |
| 31/12/2018 | 36.978.532.310 | 31.095.631.207 | 3.606.740.335 | 2.176.537.281 | 73.857.441.133 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 47.206.286.337 đồng.

Một số tài sản cố định thuộc nhóm Nhà cửa, vật kiến trúc được Công ty thế chấp cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất <u>VND</u> | Phần mềm máy vi tính <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2018 | 2.211.500.000 | 2.721.862.250 | 4.933.362.250 |
| 31/12/2018 | 2.211.500.000 | 2.721.862.250 | 4.933.362.250 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| 01/01/2018 | - | 1.370.404.617 | 1.370.404.617 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 448.583.340 | 448.583.340 |
| 31/12/2018 | - | 1.818.987.957 | 1.818.987.957 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2018 | 2.211.500.000 | 1.351.457.633 | 3.562.957.633 |
| 31/12/2018 | 2.211.500.000 | 902.874.293 | 3.114.374.293 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 675.862.250 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Số đầu năm <u>VND</u> | Tăng trong <u>VND</u> | Giảm trong năm <u>VND</u> | Số cuối năm <u>VND</u> |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 176.133.510.949 | - | - | 176.133.510.949 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 73.904.646.333 | 4.008.975.084 | - | 77.913.621.417 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 102.228.864.616 | - | 4.008.975.084 | 98.219.889.532 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá đánh giá lại VND | Giá gốc VND | Giá đánh giá lại VND | Giá gốc VND |
| Xây dựng cơ bản | 11.454.176.012 | 11.454.176.012 | 11.541.899.139 | 11.541.899.139 |
| + Công trình 25 Lý Thường Kiệt (*) | 11.427.412.583 | 11.427.412.583 | 11.416.391.897 | 11.416.391.897 |
| + Công trình cải tạo kho và cơ sở 2 | 13.176.429 | 13.176.429 | 111.920.242 | 111.920.242 |
| + Công trình 94 Lò Đúc (**) | 13.587.000 | 13.587.000 | 13.587.000 | 13.587.000 |
| | 11.454.176.012 | 11.454.176.012 | 11.541.899.139 | 11.541.899.139 |

(*) Công trình tòa nhà văn phòng “Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm” tại địa chỉ số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội được xây dựng theo Hợp đồng hợp tác xây dựng, khai thác và kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà, Tổng Công ty Giấy Việt Nam với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thuận An Building (viết tắt “Thuận An Building”), chi tiết:

- Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2008/HĐHTĐTKD ngày 30/05/2008, Thuận An Building góp vốn xây dựng phần diện tích công trình để khai thác, kinh doanh tạm tính là 3.932 m2 gồm diện tích sàn tầng 3, 4, 5, 6 (983m2/tầng). Sau khi công trình hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, Thuận An Building được ký hợp đồng thuê văn phòng tương ứng phần diện tích đã góp vốn trong thời gian hoạt động còn lại của Công trình theo hợp đồng thuê đất với UBND thành phố Hà Nội.

- Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 21/07/2009, Thuận An Building đầu tư xây dựng 100% toàn phần diện tích tầng thêm từ 09 tầng lên 13 tầng của công trình dự án để được hưởng 50% toàn bộ diện tích tầng thêm nhằm sử dụng, quản lý, khai thác và kinh doanh.

- Trong quy định của các hợp đồng hợp tác nêu trên, quyền được thuê và sử dụng được chuyển giao cho Thuận An Building hoặc một bên khác do Thuận An Building chỉ định. Bên khác do Thuận An Building chỉ định tại các phụ lục hợp đồng hợp tác là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thuận An Holding.

Hiện tại, Công ty đang thực hiện quyết toán giá trị công trình hoàn thành của dự án này, theo đó nguyên giá của bất động sản đầu tư phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 của Công ty là giá trị tạm tăng. Giá trị của dự án nêu trên có thể thay đổi theo quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/10/2018 về việc thay đổi phương án triển khai dự án Hồng Hà Office Tower tại 94 Lò Đúc: Cụ thể thông qua việc dừng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của Công ty tại Dự án Hồng Hà Office Tower 94 Lò Đúc; và giao cho HĐQT xem xét, đánh giá lại toàn bộ quá trình hợp tác đầu tư của Công ty cổ phần văn phòng phẩm Hồng Hà với Công ty cổ phần đầu tư phát triển Văn phòng, bao gồm cả việc xem xét chấm dứt Hợp đồng Hợp tác đầu tư (nếu thấy cần thiết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 844.630.851 | 674.574.599 |
| - Chi phí thuê nhà | 839.487.997 | 674.574.599 |
| - Chi phí khác | 5.142.854 | - |
| Dài hạn | 1.273.507.856 | 1.529.380.909 |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo | 295.820.398 | 95.666.667 |
| - Công cụ, dụng cụ | 746.037.136 | 1.431.804.567 |
| - Chi phí khác | 231.650.322 | 1.909.675 |
| | 2.118.138.707 | 2.203.955.508 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Tổng công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH Một Thành Viên | 22.500.138.542 | 22.500.138.542 | 22.500.138.542 | 22.500.138.542 |
| - Golden Asia Ocean Pte., Ltd | 1.627.150.000 | 1.627.150.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Giấy Và Bao Bì Việt Thắng | 8.369.268.385 | 8.369.268.385 | 1.734.464.353 | 1.734.464.353 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - VIETRAVEL - Chi nhánh Hà Nội | 1.436.682.000 | 1.436.682.000 | - | - |
| - Các khoản phải trả khác | 11.032.288.923 | 11.032.288.923 | 16.129.499.791 | 16.129.499.791 |
| | 44.965.527.850 | 44.965.527.850 | 40.364.102.686 | 40.364.102.686 |
| Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất | 758.395 | 758.395 | 271.656.273 | 271.656.273 |
| - Công ty Cổ phần Devyt | 2.390.707 | 2.390.707 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | 533.538.832 | 533.538.832 | - | - |
| | 536.687.934 | 536.687.934 | 271.656.273 | 271.656.273 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẤN PHÒNG PHÁM HỒNG HÀ

Số 25 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong năm | 31/12/2018 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------------------|--|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | 67.672.366.152 | 67.672.366.152 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 825.423.488 | 825.423.488 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 49.011.213 | 2.191.601.877 | 2.223.695.367 | 16.917.723 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 10.343.426.848 | 10.343.426.848 | - |
| - Các loại thuế khác | 109.060 | 79.241.239 | 79.301.097 | 49.202 |
| | 49.120.273 | 81.112.059.604 | 81.144.212.952 | 16.966.925 |
| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong năm | 31/12/2018 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.091.078.035 | 9.087.974.125 | 7.527.025.598 | 530.129.508 |
| | 2.091.078.035 | 9.087.974.125 | 7.527.025.598 | 530.129.508 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 4,308,709,234 | 4,415,147,917 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 158,214,943 | 170,892,626 |
| - Trích trước chi phí khuyến mại | 3,930,467,278 | 4,091,933,224 |
| - Trích trước chi phí khác | 220,027,013 | 152,322,067 |
| b) Dài hạn | 46,643,274,213 | 47,415,122,423 |
| - Trích trước chi phí tiền thuê đất (*) | 46,643,274,213 | 47,415,122,423 |
| | 50,951,983,447 | 51,830,270,340 |

(*) Khoản chi phí thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của Dự án tòa nhà văn phòng “Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm” tại địa điểm 25 Lý Thường Kiệt tương ứng với phần diện tích sử dụng đã cho Công ty CP Đầu tư xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building thuê đến năm 2057 và toàn bộ doanh thu cho thuê mặt bằng của Công ty này đến năm 2057 đã được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 4.364.639.603 | 3.865.928.223 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng ngắn hạn | 1.472.180.342 | 1.890.072.956 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng dài hạn đến hạn phân bổ | 2.892.459.261 | 1.975.855.267 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*) | 1.410.195.021 | 1.410.195.021 |
| + Bà Ngô Thị Bích Hạnh và Ông Nguyễn Phan Quang Bình (**) | 242.372.000 | 242.371.996 |
| + Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thuận An Building (***) | 1.239.892.240 | 323.288.250 |
| b) Dài hạn | 74.151.619.728 | 76.127.474.995 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 74.151.619.728 | 76.127.474.995 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 52.913.049.426 | 54.323.244.451 |
| + Bà Ngô Thị Bích Hạnh và Ông Nguyễn Phan Quang Bình (**) | 9.099.617.200 | 9.341.989.192 |
| + Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thuận An Building (***) | 12.138.953.102 | 12.462.241.352 |
| | 78.516.259.331 | 79.993.403.218 |

(*) Hợp đồng cho thuê văn phòng số 18/2013/HĐ-TVP ngày 06/11/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, thời gian thuê từ ngày 10/11/2013 đến ngày 08/07/2057. Khu vực thuê tại tầng 1, 2 tòa nhà văn phòng với tổng diện tích 584 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (TIẾP)

(**) Hợp đồng cho thuê văn phòng số 19/2013/HĐ-TVP ngày 12/12/2013 với ông Nguyễn Phan Quang Bình và bà Ngô Thị Bích Hạnh - bên thuê ban đầu (ông Bình và bà Hạnh) và phụ lục hợp đồng ngày 02/01/2014 bổ sung bên thuê bổ sung là Công ty TNHH Bình Hạnh Đan thuê tại khu vực tầng 11 của tòa nhà. Theo đó, thời hạn thuê của bên thuê bổ sung - Công ty TNHH Bình Hạnh Đan là từ ngày 25/11/2013 đến ngày 25/11/2017 (4 năm thuê đầu tiên) và thời hạn thuê của bên thuê ban đầu - ông Bình và bà Hạnh là từ ngày 26/11/2017 đến ngày 08/07/2057 (thời gian thuê còn lại).

(***) Hợp đồng thuê văn phòng số 0510/2017/HĐ-TVP ký ngày 05/10/2017 với Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thuận An Building, thời gian thuê từ ngày 23/12/2016 đến ngày 08/07/2057. Khu vực thuê tại tầng 5 tòa nhà văn phòng với tổng diện tích thuê 296 m2.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 7.621.760.999 | 6.779.398.856 |
| - Kinh phí công đoàn | 91.969.267 | 76.066.937 |
| - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 7.528.226.322 | 6.703.331.919 |
| - Phải trả khác | 1.565.410 | - |
| Dài hạn | 60.285.310.231 | 60.385.310.231 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.194.401.140 | 3.294.401.140 |
| - Tổng Công ty Giấy Việt Nam (*) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building (*) | 54.090.909.091 | 54.090.909.091 |
| | 67.907.071.230 | 67.164.709.087 |

(*) Số dư phải trả Tổng Công ty Giấy Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building là số tiền góp vốn đầu tư xây dựng công trình tòa nhà văn phòng "Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm" tại địa điểm 25 Lý Thường Kiệt theo các quy định tại Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2018 | | Trong kỳ | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| | Giá trị (VND) | Số có khả năng trả nợ (VND) | Tăng (VND) | Giảm (VND) | Giá trị (VND) | Số có khả năng trả nợ (VND) |
| | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 48.081.291.024 | 48.081.291.024 | 271.049.396.288 | 261.257.066.590 | 38.288.961.326 | 38.288.961.326 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (i) | 45.193.910.627 | 45.193.910.627 | 153.669.055.495 | 131.728.016.205 | 23.252.871.337 | 23.252.871.337 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | - | - | 60.008.607.791 | 70.200.021.029 | 10.191.413.238 | 10.191.413.238 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | - | - | - | 4.669.676.751 | 4.669.676.751 | 4.669.676.751 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngô Quyền (ii) | 2.712.380.397 | 2.712.380.397 | 57.371.733.002 | 54.659.352.605 | - | - |
| - Vay cá nhân (iii) | 175.000.000 | 175.000.000 | - | - | 175.000.000 | 175.000.000 |
| | 48.081.291.024 | 48.081.291.024 | 271.049.396.288 | 261.257.066.590 | 38.288.961.326 | 38.288.961.326 |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo:

+ Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-VPPHH ngày 05/09/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-VPPHH ngày 31/08/2018. Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-VPPHH: Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, hạn mức cho vay tối đa 140.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được quy định trong từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng, thời hạn rút vốn đến hết ngày 30/06/2018. Theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-VPPHH: Sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 05/12/2018.

+ Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HM/VCB.CD-VPPHH ký ngày 10/12/2018 với mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay tối đa: 140.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 10/12/2019.

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại địa chỉ số 672 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BM 666918 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 21/08/2013 cho Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà. Giá trị tài sản thế chấp là 124.601.000.000 đồng theo Biên bản định giá tài sản đảm bảo số 01/18/BBĐG/VCB.CD-VPPHH ngày 10/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT168-HHC ký ngày 02/02/2018. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay tối đa: 35.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: từ 02/02/2018 đến 02/02/2019.

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp các tài sản sau:

+ Toàn bộ hàng tồn kho là nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng sản xuất dở dang hình thành từ vốn vay với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 35.000.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐBĐ/NHCT168-HHC

+ Toàn bộ các Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty Cổ phần VPP Hồng Hà đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán với Công ty Cổ phần VPP Hồng Hà phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh phát sinh từ Hợp đồng 01/2018/HĐBĐ/NHCT168-HHC theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT168-HHC, theo đó tài sản thế chấp được 02 bên thống nhất định giá giá trị là 35.000.000.000 đồng.

(iii) Khoản vay cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với kỳ hạn vay không xác định, lãi suất vay áp dụng theo thông báo của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----|-----------------------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| 01/01/2017 | 58.961.000.000 | 17.374.225.455 | 13.542.149.721 | 3.806.130.187 | 39.640.287.086 | 133.323.792.449 | | | | | |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | 27.889.376.511 | 27.889.376.511 | | | | | |
| - Trích lập các quỹ vốn chủ sở hữu | - | - | 1.803.609.178 | 1.358.244.324 | (3.161.853.502) | - | | | | | |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (4.074.732.971) | (4.074.732.971) | | | | | |
| - Chia cổ tức 2016 | - | - | - | - | (17.688.300.000) | (17.688.300.000) | | | | | |
| - Quỹ thưởng HĐQT, BKS và Ban Điều hành | - | - | - | - | (2.240.000.000) | (2.240.000.000) | | | | | |
| 31/12/2017 | 58.961.000.000 | 17.374.225.455 | 15.345.758.899 | 5.164.374.511 | 40.364.777.124 | 137.210.135.989 | | | | | |
| 01/01/2018 | 58.961.000.000 | 17.374.225.455 | 15.345.758.899 | 5.164.374.511 | 40.364.777.124 | 137.210.135.989 | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 34.961.471.247 | 34.961.471.247 | | | | | |
| - Trích lập các quỹ vốn chủ sở hữu (*) | - | - | 4.183.406.477 | 1.394.468.826 | (5.577.875.303) | - | | | | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | (2.788.937.651) | (2.788.937.651) | | | | | |
| - Chia cổ tức năm 2017 (*) | - | - | - | - | (11.792.200.000) | (11.792.200.000) | | | | | |
| - Quỹ thưởng HĐQT, BKS và Ban Điều hành (*) | - | - | - | - | (2.780.000.000) | (2.780.000.000) | | | | | |
| 31/12/2018 | 58.961.000.000 | 17.374.225.455 | 19.529.165.376 | 6.558.843.337 | 52.387.235.417 | 154.810.469.585 | | | | | |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết số: 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| Công ty TNHH Văn phòng phẩm HPS | 30.696.130.000 | 52,06% | - | 0,00% |
| Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Phú Quốc | - | 0,00% | 13.560.490.000 | 23,00% |
| Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia | - | 0,00% | 9.671.700.000 | 16,40% |
| Công ty CP Mỹ Phúc | - | 0,00% | 7.463.940.000 | 12,66% |
| Bà Phan Thị Thu Hương | 13.357.220.000 | 22,65% | 13.357.220.000 | 22,65% |
| Bà Bùi Thị Thúy Vân | 9.728.020.000 | 16,50% | 9.728.020.000 | 16,50% |
| Bà Trương Thị Mai Hương | 3.039.840.000 | 5,16% | 3.039.840.000 | 5,16% |
| Các cổ đông khác | 2.139.790.000 | 3,63% | 2.139.790.000 | 3,63% |
| | 58.961.000.000 | 100% | 58.961.000.000 | 100% |

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 58.961.000.000 | 58.961.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 58.961.000.000 | 58.961.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 58.961.000.000 | 58.961.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 11.792.200.000 | 20.636.350.000 |

21.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.896.100 | 5.896.100 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.896.100 | 5.896.100 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.896.100 | 5.896.100 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.896.100 | 5.896.100 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.896.100 | 5.896.100 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 348,94 | 362,14 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | |
| Đối tượng Hoàng Đình Thắng | 83.706.163.837 | 83.706.163.837 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng | | |
| - Doanh thu bán hàng | 605.977.906.370 | 531.848.552.053 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 44.684.698.771 | 38.615.262.252 |
| | <u>650.662.605.141</u> | <u>570.463.814.305</u> |
| Doanh thu với các bên liên quan | | |
| - Công ty CP Diêm Thống Nhất | 148.588.973 | 249.833.483 |
| - Công ty Cổ phần Devyt | 26.358.212 | - |
| - Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | 3.342.678.067 | 224.905.100 |
| | <u>3.517.625.252</u> | <u>474.738.583</u> |

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hàng bán bị trả lại | 4.028.371.154 | 12.357.569.187 |
| | <u>4.028.371.154</u> | <u>12.357.569.187</u> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn hàng bán | 450.763.317.379 | 391.795.399.441 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 14.993.062.820 | 13.284.584.334 |
| | <u>465.756.380.199</u> | <u>405.079.983.775</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 38.096.864 | 37.317.811 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.233.091.077 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm | 269.538 | - |
| | 1.271.457.479 | 37.317.811 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.674.863.577 | 5.050.103.649 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 1.326.735 | 19.614 |
| Chiết khấu thanh toán | 3.093.593.003 | 2.660.811.861 |
| Chi phí tài chính khác | 304.967.672 | 212.444.869 |
| | 6.074.750.987 | 7.923.379.993 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 25.034.203.569 | 18.339.550.482 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.438.541.190 | 1.994.336.608 |
| Chi phí quảng cáo, hội nghị | 11.199.269.882 | 9.714.101.885 |
| Chi phí hỗ trợ nhà phân phối | 39.710.868.599 | 35.222.778.447 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.746.723.027 | 7.384.833.573 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.069.909.717 | 14.002.734.832 |
| | 107.199.515.984 | 86.658.335.827 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 15.061.797.872 | 14.045.286.315 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 118.411.715 | 105.629.780 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.192.310.462 | 2.159.571.335 |
| Thuế phí và lệ phí | 430.782.095 | 331.533.329 |
| Chi phí dự phòng | 95.282.999 | 205.203.243 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.693.545.695 | 1.669.676.566 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.477.350.330 | 5.357.805.765 |
| | 25.069.481.168 | 23.874.706.333 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 245.955.983.728 | 184.435.313.107 |
| Chi phí nhân công | 64.964.154.991 | 55.931.010.762 |
| Khấu hao tài sản cố định | 20.371.603.589 | 19.043.410.337 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.289.199.251 | 25.126.727.090 |
| Chi phí bằng tiền khác | 78.015.278.376 | 72.429.932.174 |
| | 442.596.219.935 | 356.966.393.470 |

31. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Điều chỉnh Hàng tồn kho theo kiểm kê | 323.718.808 | 720.378.992 |
| Thu từ thanh lý TSCĐ | - | 468.906.771 |
| Các khoản thu nhập khác | 257.896.948 | 794.859.071 |
| | 581.615.756 | 1.984.144.834 |

32. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Điều chỉnh Hàng tồn kho theo kiểm kê | 337.374.808 | 1.105.432.275 |
| Các khoản chi phí khác | 163.354.182 | 370.581.158 |
| | 500.728.990 | 1.476.013.433 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 43.886.449.894 | 35.115.288.402 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 748.443.341 | 957.928.799 |
| Trừ các khoản giảm trừ | 533.195.235 | 543.195.235 |
| - Hoàn nhập dự phòng Công ty Tuấn Phương | 10.000.000 | 20.000.000 |
| - Chi phí năm 2016 được tính vào chi phí trong năm | 523.195.235 | 523.195.235 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 44.101.698.000 | 35.530.021.966 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 8.820.339.600 | 7.106.004.393 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.820.339.600 | 7.106.004.393 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 34.961.471.247 | 27.889.376.511 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (VND) | (1.748.073.562) | (2.788.937.651) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 5.896.100 | 5.896.100 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 5.633 | 4.257 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 là số trích theo phân phối lợi nhuận năm 2017, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 tạm trích theo kế hoạch được phê duyệt tại Nghị quyết số: 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

Các loại công cụ tài chính

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.241.225.911 | 8.518.998.448 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 61.071.230.946 | 71.789.885.595 |
| | 79.312.456.857 | 80.308.884.043 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 48.081.291.024 | 38.288.961.326 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 112.780.629.813 | 107.452.744.836 |
| Chi phí phải trả | 50.951.983.447 | 51.830.270.340 |
| | 211.813.904.284 | 197.571.976.502 |
| Trạng thái ròng | (132.501.447.427) | (117.263.092.459) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Các khoản phải thu của Công ty chủ yếu là với Công ty mẹ và các bên liên quan.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| 31/12/2018 | | | |
| Vay và nợ | 48.081.291.024 | - | 48.081.291.024 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 52.495.319.582 | 60.285.310.231 | 112.780.629.813 |
| Chi phí phải trả | 4.308.709.234 | 46.643.274.213 | 50.951.983.447 |
| Cộng | 104.885.319.840 | 106.928.584.444 | 211.813.904.284 |
| 01/01/2018 | | | |
| Vay và nợ | 38.288.961.326 | - | 38.288.961.326 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 47.067.434.605 | 60.385.310.231 | 107.452.744.836 |
| Chi phí phải trả | 4.415.147.917 | 47.415.122.423 | 51.830.270.340 |
| Cộng | 89.771.543.848 | 107.800.432.654 | 197.571.976.502 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO THANH KHOẢN**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 31/12/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.241.225.911 | - | 18.241.225.911 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 12.611.830.946 | 48.459.400.000 | 61.071.230.946 |
| | 30.853.056.857 | 48.459.400.000 | 79.312.456.857 |
| 01/01/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.518.998.448 | - | 8.518.998.448 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.389.885.595 | 48.400.000.000 | 71.789.885.595 |
| | 31.908.884.043 | 48.400.000.000 | 80.308.884.043 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thù lao Hội đồng Quản trị | 319.000.000 | 432.000.000 |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 3.252.610.000 | 2.346.158.000 |
| | 3.571.610.000 | 2.778.158.000 |

Giao dịch với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|---|----------------------|----------------------|
| Mua hàng từ các bên liên quan | | | |
| - Công ty CP Diêm Thống Nhất | TGD là thành viên HDQT của Công ty | 2.961.739.333 | 4.036.932.339 |
| - Công ty Cổ phần Devyt | Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | 181.461.539 | - |
| - Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | Công ty mẹ của Công ty TNHH Văn phòng phẩm HPS | 28.081.984.185 | - |
| | | 2.961.739.333 | 4.036.932.339 |
| Bán hàng cho các bên liên quan | | | |
| - Công ty CP Diêm Thống Nhất | TGD là thành viên HDQT của Công ty | 148.588.973 | 249.833.483 |
| - Công ty Cổ phần Devyt | Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | 26.358.212 | - |
| - Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | Công ty mẹ của Công ty TNHH Văn phòng phẩm HPS | 3.342.678.067 | - |
| | | 3.517.625.252 | 249.833.483 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | | |
| - Công ty CP Diêm Thống Nhất | TGD là thành viên HDQT của Công ty | 758.395 | 271.656.273 |
| - Công ty Cổ phần Devyt | Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | 2.390.707 | - |
| - Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | Công ty mẹ của Công ty TNHH Văn phòng phẩm HPS | 533.538.832 | - |
| | | 536.687.934 | 271.656.273 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | |
| - Công ty Cổ phần Devyt | Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | 6.458.400 | - |
| - Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng | Công ty mẹ của Công ty TNHH Văn phòng phẩm HPS | 4.343.200 | 247.395.610 |
| | | 10.801.600 | 247.395.610 |

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.



Trương Quang Luyện
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Quang Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Kiên Mạnh
Người lập biểu